

TỜ TRÌNH

**V/v thông qua Quy hoạch tỉnh Quảng Bình
thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh

Thực hiện Khoản 4, Điều 16, Luật Quy hoạch, Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét thông qua Quy hoạch tỉnh Quảng Bình thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (sau đây viết tắt là Quy hoạch tỉnh) như sau:

I. Quá trình triển khai lập quy hoạch tỉnh và sự cần thiết ban hành Nghị quyết

Thực hiện chủ trương của Ban Thường vụ Tỉnh ủy, sau khi được Thủ tướng Chính phủ đồng ý rà soát, điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Quảng Bình đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050¹, UBND tỉnh đã giao Sở Kế hoạch và Đầu tư triển khai các bước rà soát, lập báo cáo Quy hoạch (đầu năm 2017). Sau khi Luật Quy hoạch được ban hành vào tháng 6/2017 (có hiệu lực từ 01/01/2019), dự án được đổi tên thành Quy hoạch tỉnh Quảng Bình thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (sau đây viết tắt là Quy hoạch tỉnh) để phù hợp với Luật.

Quá trình lập, hoàn thiện Quy hoạch đã tổ chức lấy ý kiến góp ý của các sở, ban, ngành, địa phương, lấy ý kiến Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh, các bộ, ngành Trung ương, 05 tỉnh trong vùng Bắc Trung bộ, đăng tải báo cáo Quy hoạch trên Trang thông tin điện tử của Sở Kế hoạch và Đầu tư để lấy ý kiến cộng đồng dân cư theo quy định. Dự thảo Quy hoạch tỉnh đã được Ban chỉ đạo xây dựng Quy hoạch tỉnh cho ý kiến tại Thông báo số 44-TB/VPTU ngày 22/7/2021 của Văn phòng Tỉnh ủy, trên cơ sở đó, đã được tiếp tục bổ sung, hoàn thiện, lấy ý kiến của Ban Thường vụ Tỉnh ủy trước khi gửi Hội đồng thẩm định quốc gia.

Ngày 12/01/2022, Quy hoạch tỉnh đã được Hội đồng thẩm định quy hoạch tỉnh (Bộ Kế hoạch và Đầu tư là cơ quan thường trực) tổ chức họp thẩm định và đồng ý thông qua (có chỉnh sửa). Trên cơ sở Báo cáo thẩm định số 868/BC-HĐTD ngày 14/02/2022 của Hội đồng thẩm định, Ban Chỉ đạo xây dựng Quy hoạch tỉnh, Tổ Công tác Quy hoạch tỉnh của UBND tỉnh đã chỉ đạo và phân

¹ Công văn số 10359/VPCP-KTTH ngày 30/11/2016 của Văn phòng Chính phủ

công các sở, ban, ngành, địa phương tiếp thu, chỉnh sửa, giải trình gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp đơn vị tư vấn hoàn thiện. Ban Cán sự Đảng Ủy ban nhân dân tỉnh đã báo cáo Ban Thường vụ Tỉnh ủy và Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh và chỉ đạo chỉnh sửa, tiếp thu; trong đó đã thống nhất cơ bản các nội dung báo cáo Quy hoạch tỉnh về quan điểm, mục tiêu, định hướng phát triển chung, các đột phá và định hướng phát triển một số ngành, lĩnh vực của tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. Các dự thảo Tờ trình của UBND tỉnh và Nghị quyết của HĐND tỉnh đã được UBND tỉnh xin ý kiến các thành viên UBND tỉnh trước khi gửi các Ban của HĐND tỉnh thẩm tra.

Theo quy định về Quy trình lập quy hoạch tỉnh tại điểm i Khoản 4 Điều 16 Luật Quy hoạch năm 2017: “*Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét, thông qua quy hoạch trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt*”.

Do đó, Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, thông qua Nghị quyết về Quy hoạch tỉnh Quảng Bình thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 trước khi trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

II. Cơ sở pháp lý

Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Quyết định số 616/QĐ-TTg ngày 07 tháng 5 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt nhiệm vụ lập Quy hoạch tỉnh Quảng Bình thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Nghị quyết số 119/NQ-CP ngày 27/9/2021 của Chính phủ về các nhiệm vụ và giải pháp để nâng cao chất lượng và đẩy nhanh tiến độ lập các quy hoạch thời kỳ 2021-2030;

Báo cáo thẩm định số 868/BC-HĐTĐ ngày 14/02/2022 của Hội đồng thẩm định quy hoạch tỉnh về thẩm định Quy hoạch tỉnh Quảng Bình thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

III. Về nội dung chính của Nghị quyết

Nghị quyết gồm 02 Điều: Điều 1 về nội dung chủ yếu của Quy hoạch tỉnh và Điều 2 về Tổ chức thực hiện. Trong đó Điều 1 gồm 06 mục lớn với các nội dung chính như sau:

Mục I. Quan điểm, mục tiêu phát triển và các đột phá phát triển của tỉnh

Từ thực trạng phát triển kinh tế - xã hội (KT-XH) của đất nước và của tỉnh thời gian qua; dự báo bối cảnh, tình hình quốc tế và trong nước, điều kiện tự nhiên, vị trí địa lý, điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và nguy cơ; khả năng phát triển các ngành, lĩnh vực của tỉnh, 03 kịch bản tăng trưởng của tỉnh đã được xây dựng như sau:

(1) Kịch bản 1, tỉnh phát triển với nhịp độ khá so trong thời kỳ 2011-2020, nhưng ít có đột phá phát triển, tăng trưởng kinh tế thời kỳ 2021-2030 đạt mức trên 7%/năm, GRDP bình quân đầu người vẫn ở mức thấp so với khu vực và cả nước vào năm 2030.

(2) Kịch bản 2 đạt được các mục tiêu mà Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XVII nhiệm kỳ 2020-2025 đặt ra; kịch bản này cũng thể hiện một số đột phá cho phát triển nhất là về đổi mới, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, xây dựng phát triển kết cấu hạ tầng, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, thu hút đầu tư vào lĩnh vực du lịch, công nghiệp; chuyển dịch mạnh cơ cấu kinh tế theo hướng tăng mạnh khu vực phi nông nghiệp, khai thác tối đa công suất của các cơ sở sản xuất công nghiệp. Chuyển đổi số được thực hiện mạnh mẽ cả ở khu vực công và tư. Kinh tế số từng bước được hình thành và có đóng góp đáng kể trong cơ cấu GRDP. Nhịp độ phát triển của tỉnh tăng cao so với thời kỳ trước, tăng trưởng kinh tế bình quân 8,0-8,5%/năm giai đoạn 2021-2025 và 8,5-9,0%/năm ở giai đoạn 2026-2030. GRDP bình quân đầu người tương đương với khu vực Bắc Trung Bộ. Kịch bản này đòi hỏi phải tập trung nhiều nỗ lực, nhưng phát huy được tiềm năng, cơ hội phát triển của tỉnh và có tính khả thi cao trong huy động vốn, cải cách thủ tục hành chính, các cơ chế chính sách được ban hành và thực hiện trong giai đoạn này có tính khả thi cao, phù hợp với đặc điểm, điều kiện của địa phương.

(3) Kịch bản 3, là phương án khá cao (tăng trưởng kinh tế bình quân 8,0-8,5%/năm) đòi hỏi nhiều diện để phát triển với các yếu tố về nguồn lực được giải phóng và phát huy mạnh mẽ.

Kịch bản 2 được lựa chọn là phương án phát triển của tỉnh trong thời kỳ 2021-2030 và là cơ sở để đặt các mục tiêu phát triển của tỉnh. Sau khi Hội đồng thẩm định Quy hoạch tỉnh tổ chức thẩm định và Ban Chỉ đạo xây dựng Quy hoạch tỉnh họp và cho ý kiến về một số vấn đề, định hướng lớn; Nội dung quy hoạch cũng như các Quan điểm, mục tiêu phát triển và các đột phá phát triển của

tỉnh đã được tiếp thu, chỉnh sửa bám sát Báo cáo thẩm định số 868/BC-HĐTĐ ngày 14/02/2022 của Hội đồng thẩm định, Thông báo số 108-TB/VPTU ngày 10/03/2022 của Văn phòng Tỉnh ủy về kết luận của đồng chí Bí thư Tỉnh ủy tại cuộc họp Ban Chỉ đạo. Đồng thời tiếp thu các ý kiến tại kết luận các cuộc họp Ban Thường vụ Tỉnh ủy tại Hội nghị ngày 06/7/2022; Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh tại Hội nghị ngày 07/7/2022.

Cụ thể các Quan điểm, mục tiêu phát triển và các đột phá phát triển của tỉnh như sau:

1. Quan điểm phát triển

a) Phù hợp với Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội (KT-XH) của cả nước, định hướng phát triển trong quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng.

b) Khai thác tối đa tiềm năng, lợi thế sẵn có và huy động các nguồn lực từ bên ngoài để phát triển KT-XH theo hướng tăng trưởng xanh và bền vững; tập trung ứng dụng khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và công nghệ số, chuyển đổi số là nền tảng và động lực để nâng cao năng suất, chất lượng và sức cạnh tranh của nền kinh tế.

c) Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế - xã hội và môi trường theo hướng bền vững, tạo môi trường sống an toàn, nhân văn.

d) Đẩy mạnh xây dựng chính quyền số; đổi mới căn bản, toàn diện hoạt động quản lý, điều hành của các cấp chính quyền với tiêu chí phục vụ người dân và doanh nghiệp.

đ) Gắn kết chặt chẽ giữa phát triển KT-XH với củng cố quốc phòng, an ninh, nâng cao hiệu quả hoạt động đối ngoại, hợp tác quốc tế.

2. Mục tiêu phát triển

- Đến năm 2030: Bảo đảm tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững trên cơ sở phát huy hiệu quả các tiềm năng, lợi thế, tận dụng các thành tựu khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo; Xây dựng Quảng Bình trở thành nền kinh tế năng động ở khu vực miền Trung, với trọng tâm là ngành dịch vụ và du lịch nổi bật; công nghiệp sạch, năng lượng tái tạo, chế biến, chế tạo; nông nghiệp công nghệ cao, sinh thái, trách nhiệm, bền vững. Tập trung đầu tư hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội đồng bộ, hiện đại. Đổi mới phương thức lãnh đạo, quản lý; đẩy mạnh cải cách hành chính; tăng cường kỷ luật, siết chặt kỷ cương; nâng cao hiệu lực, hiệu quả; tập trung phát triển và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Cải thiện rõ rệt đời sống vật chất, văn hóa và tinh thần nhân dân. Giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội. Nâng cao năng lực phòng chống thiên tai, chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu, bảo vệ môi trường sinh thái. Đến năm 2030 phấn đấu đưa Quảng Bình trở thành tỉnh phát triển khá của khu vực miền Trung.

- Tầm nhìn đến năm 2050: Quảng Bình sẽ là một nền kinh tế phát triển năng động của miền Trung và cả nước, là điểm kết nối quan trọng trong ngã tư kinh tế Bắc - Nam, Đông - Tây (hướng ra biển). Phát huy hiệu quả tiềm năng, thế mạnh, nhất là các giá trị độc đáo nổi bật toàn cầu của di sản thiên nhiên thế giới Vườn Quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng, định vị Quảng Bình là điểm đến du lịch hàng đầu tại khu vực Đông Nam Á với hệ thống hang động hùng vĩ, hệ sinh thái đa dạng, các giá trị văn hóa phong phú; nơi nghỉ dưỡng và giải trí thể thao cao cấp gắn với lợi ích cộng đồng và phát triển du lịch bền vững.

b) Một số mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể đến năm 2030:

+ Tốc độ tăng GRDP bình quân từ 8,4-8,8%/năm (trong đó, giai đoạn 2021-2025 là 8,0-8,5%/năm; giai đoạn 2026-2030 là 8,5-9,0%/năm).

+ Giá trị sản xuất ngành công nghiệp - xây dựng tăng bình quân 14-14,5%/năm; dịch vụ tăng bình quân 7,5-8,0%/năm; nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng bình quân 3,5-4%/năm.

+ Thu ngân sách đạt khoảng 13 nghìn tỷ đồng.

+ Giải quyết việc làm cho người lao động 18.000 người/năm;

+ Tỷ lệ hộ nghèo còn dưới 2,5%;

+ Số giường bệnh/10.000 dân đạt 50 giường trở lên.

+ Có thêm 02-03 di tích được xếp hạng quốc gia đặc biệt. Phấn đấu đề trình UNESCO công nhận thêm danh hiệu Khu dự trữ sinh quyển thế giới cho Vườn quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng.

+ Giữ ổn định độ che phủ rừng khoảng 68%.

+ Tỷ lệ đô thị hóa đạt khoảng 38%; 100% đô thị trực thuộc tỉnh đạt cơ bản nền tảng về đô thị thông minh.

Về Quốc phòng - An ninh (QP-AN), trật tự, an toàn xã hội: Chủ động nắm chắc tình hình, không bị động, bất ngờ; thực hiện tốt phòng chống các thách thức an ninh truyền thống, phi truyền thống, đảm bảo xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội. Xây dựng dựng xã hội trật tự, kỷ cương, an toàn, đảm bảo cuộc sống bình yên, hạnh phúc của nhân dân.

3. Các ưu tiên phát triển của tỉnh

a) Bốn trụ cột phát triển kinh tế: (1) Tập trung đầu tư để phát triển du lịch thực sự là ngành kinh tế mũi nhọn, khẳng định được thương hiệu du lịch “Quảng Bình” trên bản đồ du lịch quốc tế; coi đây là khâu đột phá để tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế; (2) Phát triển công nghiệp là trọng điểm, trong đó chú trọng, khuyến khích kêu gọi phát triển công nghiệp sản xuất điện, năng lượng tái tạo, chế biến, chế tạo; (3) Phát triển nông nghiệp công nghệ cao theo hướng sản xuất hàng hoá, giá trị gia tăng cao, ưu tiên ứng dụng công nghệ cao,

coi đây là bộ đỡ nền kinh tế của tỉnh; (4) Phát triển hiệu quả, bền vững kinh tế biển gắn với đảm bảo quốc phòng, an ninh, bảo vệ chủ quyền biển đảo.

b) Hai trung tâm động lực tăng trưởng: (1) Khu du lịch quốc gia Phong Nha – Kẻ Bàng trở thành trung tâm du lịch đẳng cấp khu vực Đông Nam Á; (2) Khu Kinh tế (KKT) Hòn La trở thành KKT động lực góp phần cho tăng trưởng kinh tế.

c) Ba trung tâm đô thị: (1) Trung tâm đô thị TP Đồng Hới và vùng phụ cận, trong đó TP Đồng Hới là hạt nhân và các đô thị vệ tinh, đô thị cửa ngõ kết nối TP Đồng Hới, gồm: đô thị Quán Hàu, Hoàn Lão (bao gồm không gian mở rộng), Việt Trung, Dinh Mười; (2) Trung tâm đô thị phía Bắc với hạt nhân là Thị xã Ba Đồn gắn với huyện lỵ của huyện Quảng Trạch, KKT Hòn La, Tiến Hóa; (3) Trung tâm đô thị phía Nam với hạt nhân là Thị trấn Kiến Giang (tương lai là Thị xã), đô thị vệ tinh gồm: Lệ Ninh và Áng Sơn.

d) Ba hành lang kinh tế: (1) Hành lang kinh tế đồng bằng ven biển cùng với Quốc lộ 1A, đường ven biển; (2) Hành lang kinh tế Đông - Tây dọc Quốc lộ 12 nối Cửa khẩu quốc tế Cha Lo - thị xã Ba Đồn - cảng biển Hòn La; (3) Hành lang kinh tế trung du và miền núi gắn với đường Hồ Chí Minh và cao tốc Bắc – Nam phía đông.

4. Ba đột phá phát triển của tỉnh gồm:

a) Đầu tư kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại.

b) Đổi mới hoàn thiện thể chế, cơ chế chính sách đảm bảo cho huy động, phát huy hiệu quả các nguồn lực, tháo bỏ các rào cản, phục vụ phát triển KT-XH. Tăng cường vai trò kiến tạo của các cơ quan quản lý nhà nước trên địa bàn; lấy người dân và doanh nghiệp làm trung tâm.

c) Phát triển nguồn nhân lực, nhất là nhân lực có trình độ chuyên môn, kỹ thuật cao, đáp ứng nhu cầu các ngành công nghiệp mới, du lịch giá trị cao.

Mục II. Phát triển ngành, lĩnh vực

1. Phương hướng phát triển các ngành quan trọng của tỉnh

1.1. Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản

Xây dựng nền nông nghiệp theo hướng hiện đại, bền vững, sản xuất hàng hóa, tập trung có năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh trên cơ sở phát triển nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp thông minh, nông nghiệp sạch thích ứng với biến đổi khí hậu. Đến năm 2030, giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản tăng bình quân 3,5-4%/năm.

1.2. Công nghiệp

Phát triển công nghiệp trở thành ngành trọng điểm mang tính động lực. Chú trọng các ngành công nghiệp chủ lực, có lợi thế cạnh tranh như: công nghiệp điện và năng lượng tái tạo; chế biến nông, lâm, thủy sản; sản xuất vật liệu xây dựng; công nghiệp dệt may và các ngành công nghiệp hỗ trợ... gắn với

nâng cao trình độ công nghệ, đổi mới sáng tạo, khai thác tốt cách mạng công nghệ lần thứ tư. Đến năm 2030 tốc độ tăng trưởng bình quân 14-14,5%/năm.

1.3. Du lịch

Định vị Quảng Bình là một trong các điểm đến du lịch hấp dẫn nhất Việt Nam, trung tâm du lịch mạo hiểm của khu vực Châu Á gắn với những hình ảnh chủ đạo, độc đáo, mang đậm bản sắc: du lịch khám phá thiên nhiên, du lịch hang động, du lịch văn hóa lịch sử, du lịch biển, nghỉ dưỡng cao cấp... Đến năm 2030, tỷ lệ đóng góp của ngành Du lịch đạt 10-12% GRDP của tỉnh.

1.4. Phương án phát triển kinh tế biển

Đến năm 2030, các ngành kinh tế thuần biển (*Du lịch và dịch vụ biển; Công nghiệp ven biển; Nuôi trồng và khai thác hải sản; Kinh tế hàng hải và các ngành kinh tế biển mới; Khai thác khoáng sản biển, năng lượng*) đóng góp khoảng 15-20% GRDP của tỉnh; kinh tế của các huyện, thị xã, thành phố ven biển ước đạt 85-90% GRDP của tỉnh.

2. Phương hướng phát triển các ngành, lĩnh vực khác

Phát triển thương mại Quảng Bình theo hướng hiện đại, nâng cao khả năng tham gia điều tiết, cân đối cung cầu. Đẩy mạnh chuyển đổi số trong cung cấp các loại hình dịch vụ.

Phát triển mạnh khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số được xem là đột phá chiến lược, động lực chính của tăng trưởng kinh tế, tạo bứt phá về năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của tỉnh.

Phát triển hệ thống y tế Quảng Bình theo hướng công bằng, hiệu quả, chất lượng và bền vững; từng bước hội nhập, gắn kết với phát triển du lịch.

Phát triển hợp lý và vững chắc quy mô giáo dục - đào tạo đi đôi với việc đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất, củng cố chất lượng đội ngũ giáo viên. Thực hiện đa dạng hóa các loại hình giáo dục đào tạo.

Tiếp tục đổi mới, tạo sự chuyển biến mạnh mẽ về chất lượng đào tạo và hiệu quả của giáo dục nghề nghiệp; Nâng cao chất lượng công tác quản lý nhà nước trong lĩnh vực lao động, việc làm đáp ứng xu thế phát triển của đất nước.

Thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững gắn với mục tiêu phát triển KT-XH, ưu tiên hỗ trợ sinh kế cho người dân để tạo thu nhập ổn định nhằm giảm nghèo bền vững, hạn chế tái nghèo.

Phát triển văn hóa, thể thao để khẳng định vị trí là trung tâm kinh tế, văn hoá, du lịch của tỉnh; bảo tồn và phát huy các di sản văn hóa vật thể và phi vật thể, gắn với phát triển du lịch bền vững.

3. Về Phương án tổ chức hoạt động kinh tế - xã hội

a) Phát triển Nông, lâm, ngư nghiệp theo 04 vùng: Vùng rừng núi; Vùng gò đồi; Vùng đồng bằng; Vùng cát ven biển.

b) Phát triển Công nghiệp theo 04 Vùng: Vùng công nghiệp phía Bắc tỉnh với hạt nhân là KKT Hòn La, các KCN, CCN là vùng công nghiệp động lực phát triển của Quảng Bình thời kỳ 2021-2030; Vùng công nghiệp trung tâm tỉnh; Vùng công nghiệp phía Nam; Vùng sản xuất VLXD trọng điểm của tỉnh tại các huyện Tuyên Hoá, Quảng Ninh.

c) Phát triển Du lịch theo 04 cụm: (i) Khu du lịch quốc gia Phong Nha – Kẻ Bàng; (ii) Thành phố Đồng Hới và các khu vực du lịch biển phụ cận; (iii) Trung tâm du lịch văn hóa, lịch sử và nghỉ dưỡng, trải nghiệm thiên nhiên phía nam tỉnh (trên địa bàn huyện Lệ Thủy và Quảng Ninh); (iv) Khu vực phía bắc tỉnh (trên địa bàn huyện Quảng Trạch, thị xã Ba Đồn, huyện Tuyên Hóa, huyện Minh Hóa) và Vũng Chùa – Đảo Yến.

4. Về các phương án phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và hạ tầng khác:

Phát triển mạng lưới giao thông hợp lý, đảm bảo kết nối thuận lợi giữa các vùng. Phát triển hệ thống lưới điện đồng bộ, đảm bảo kết nối với các nguồn điện mới. Nâng cấp, phát triển hạ tầng thông tin và truyền thông hiện đại, đồng bộ, đáp ứng yêu cầu xây dựng chính quyền điện tử, phát triển chính quyền số và cung cấp dịch vụ đô thị thông minh. Phát triển thủy lợi đảm bảo đáp ứng nhu cầu phát triển KT-XH; chủ động phòng chống và giảm nhẹ thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng. Xây dựng, nâng cấp hệ thống cấp nước đô thị và nông thôn để đáp ứng nhu cầu cấp nước sản xuất, sinh hoạt; hạn chế thất thoát nước. Hoàn thiện hạ tầng phòng cháy, chữa cháy; quan tâm xây dựng các khu xử lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn xây dựng. Phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng thương mại, dịch vụ theo hướng hiện đại, đồng bộ, chú trọng hạ tầng logistics; phát triển hệ thống cửa khẩu đường bộ theo quy hoạch.

Sắp xếp, bố trí mạng lưới trường mầm non, tiểu học và trung học phù hợp; sắp xếp mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp, lao động việc làm đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng và số lượng đào tạo nguồn nhân lực. Phát triển hệ thống cơ sở trợ giúp xã hội, nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng phù hợp với nhu cầu xã hội. Nâng cấp hệ thống cơ sở y tế công lập; đẩy mạnh phát triển hệ thống cơ sở y tế ngoài công lập tại các khu vực đô thị, khu vực tập trung đông dân cư phục vụ thuận lợi cho nhu cầu khám chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe của nhân dân. Nâng cấp hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao đồng bộ ở cả ba cấp hành chính tạo môi trường và điều kiện để đảm bảo xây dựng và phát triển văn hóa, con người Quảng Bình trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế. Huy động các nguồn lực để đầu tư hoàn thiện cơ sở hạ tầng du lịch. Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất và trang thiết bị nhằm nâng cao tiềm lực khoa học công nghệ, hạ tầng thông tin, tuyên truyền.

Mục III. Phát triển không gian lãnh thổ

1. Phương án phát triển các khu chức năng

- Về Khu kinh tế, KCN, cụm công nghiệp: Định hướng phát triển Khu kinh tế Hòn La thành KKT tổng hợp, với trọng tâm phát triển công nghiệp điện, công nghiệp hỗ trợ; phát triển Khu kinh tế cửa khẩu Cha Lo thành trung tâm kinh tế và đô thị phía Tây của tỉnh Quảng Bình. Đến năm 2030, phát triển hệ thống 10 Khu công nghiệp và 38 cụm công nghiệp.

- Về hệ thống khu, điểm du lịch được định hướng phát triển theo 04 cụm du lịch đã nêu.

- Về Phương án tổ chức các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung được phân chia theo Trồng trọt, Chăn nuôi, Lâm nghiệp, Thủy sản và bước đầu hình thành các vùng sản xuất hữu cơ tập trung: vùng trồng trọt hữu cơ, vùng chăn nuôi hữu cơ, vùng nuôi trồng thủy sản hữu cơ tại một số địa phương tiềm năng như Lệ Thủy, Quảng Ninh, Bố Trạch.

2. Phương án tổ chức hệ thống đô thị:

Đến năm 2030 dự kiến có 14 đô thị, bao gồm: 1 đô thị loại II (thành phố Đồng Hới); 1 đô thị loại III (Ba Đồn), 2 đô thị loại IV (Hoàn Lão mở rộng; Kiến Giang mở rộng); 10 đô thị loại V gồm có 6 đô thị hiện có (thị trấn Đồng Lê, thị trấn Phong Nha, thị trấn Quán Hàu, thị trấn Quy Đạt, thị trấn Nông trường Việt Trung, thị trấn Nông trường Lệ Ninh) và 4 đô thị xây dựng mới (đô thị Hòn La, đô thị Quảng Phương, đô thị Dinh Mười, đô thị Tiến Hóa).

3. Phương án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, gồm 03 vùng:

- Vùng phía Bắc: Gồm thị xã Ba Đồn và các huyện Minh Hóa, Tuyên Hóa, Quảng Trạch.

- Vùng trung tâm: Gồm thành phố Đồng Hới, huyện Bố Trạch và khu vực phía Bắc huyện Quảng Ninh (thị trấn Quán Hàu, xã Lương Ninh, xã Vĩnh Ninh).

- Vùng phía Nam: Gồm huyện Lệ Thủy và các xã của huyện Quảng Ninh (trừ TT Quán Hàu, xã Lương Ninh và Vĩnh Ninh đã đưa vào Vùng trung tâm).

4. Phương án phân bổ, khoanh vùng đất đai:

Đến năm 2030, tổng diện tích tự nhiên là 799.876,31 ha, trong đó: Đất nông nghiệp khoảng 715.987,31 ha, giảm 9.304,46 ha; đất phi nông nghiệp khoảng 75.878 ha, tăng 18.382,83 ha; đất chưa sử dụng khoảng 8.011 ha, giảm khoảng 9.078,37 ha (Theo Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050).

Mục IV. Về Bảo vệ môi trường và đa dạng sinh học; khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên; phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu

1. Về Phương án bảo vệ môi trường và đa dạng sinh học

Phân vùng môi trường theo: Vùng bảo vệ nghiêm ngặt; Vùng hạn chế phát thải; Vùng khác. Phối hợp sử dụng các loại hình công nghệ phù hợp trong xử lý chất thải rắn. Phát triển mạng lưới quan trắc chất lượng môi trường. Bảo

tồn, phát triển và sử dụng bền vững tài nguyên đa dạng sinh học. Chú trọng đẩy mạnh phát triển rừng.

2. Về Phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên

Tiếp tục rà soát các quy hoạch về khoáng sản hiện có và khảo sát các khu vực có tiềm năng đề xuất bổ sung quy hoạch mới các mỏ đảm bảo đáp ứng nhu cầu về khoáng sản cho các dự án trên địa bàn tỉnh đến năm 2030 và những năm tiếp theo. Khoanh định quy hoạch thăm dò, khai thác và chế biến 95 điểm mỏ khoáng sản giai đoạn 2021 – 2025; 51 điểm mỏ giai đoạn 2026 – 2030.

3. Về Phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra

Phân vùng chức năng của nguồn nước theo 05 vùng lưu vực sông. Thứ tự ưu tiên phân bổ nguồn nước như sau: (1) cho sinh hoạt; (2) duy trì dòng chảy tối thiểu trên sông, suối; (3) cho công nghiệp; (4) cho nông nghiệp; (5) cho các ngành dịch vụ khác. Xác định nguồn dự phòng để cấp nước sinh hoạt. Xây dựng mạng quan trắc, giám sát khai thác và sử dụng tài nguyên nước. Định hướng các công trình điều tiết, khai thác, sử dụng nước và phát triển tài nguyên nước.

4. Về Phương án phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu:

Phân vùng rủi ro đối với từng loại hình thiên tai trên địa bàn: Bão và áp thấp nhiệt đới; Lũ ống, lũ quét; Sạt lở đất; Xâm nhập mặn; Hạn hán; Thiếu nước; Rét đậm, rét hại. Đề xuất Phương án phòng chống lũ của các tuyến sông có đê, phát triển hệ thống đê điều và kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai trên địa bàn tỉnh phù hợp với quy hoạch phòng, chống lũ của tuyến sông có đê, quy hoạch đê điều theo Quy định và tiêu chuẩn hiện hành.

Mục V. Danh mục các chương trình, dự án và thứ tự ưu tiên triển khai thực hiện trên địa bàn tỉnh:

Được xác định theo phương án phát triển các ngành, lĩnh vực, phân kỳ đầu tư làm cơ sở triển khai, huy động nguồn lực thực hiện.

Mục VI. Giải pháp, nguồn lực thực hiện quy hoạch:

Gồm 07 nhóm Giải pháp về: Huy động vốn đầu tư; Phát triển nguồn nhân lực; Bảo vệ môi trường; Phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; Cơ chế, chính sách liên kết phát triển; Quản lý, kiểm soát phát triển đô thị và nông thôn; Nâng cao hiệu quả của bộ máy quản lý hành chính nhà nước.

IV. Về thành phần hồ sơ trình

(1) Tờ trình đề nghị thông qua Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

(2) Dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh thông qua Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

(3) Các tài liệu khác gồm: Báo cáo Thuyết minh quy hoạch tỉnh Quảng Bình thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; hệ thống bản đồ quy hoạch và các tài liệu khác có liên quan (được đăng tải tại Cổng thông tin điện tử của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại địa chỉ: <https://skhdt.quangbinh.gov.vn/3cms/bao-cao-quy-hoach-tinh-quang-binh-thoi-ky-2021-2030-tam-nhin-den-nam-2050.htm>).

UBND tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh;
- VP Đoàn ĐBQH&HĐND tỉnh;
- Sở Kế hoạch và Đầu tư;
- VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Phan Mạnh Hùng

Số:/NQ-HĐND

Quảng Bình, ngày tháng 7 năm 2022

Dự thảo

NGHỊ QUYẾT

**Về việc thông qua Quy hoạch tỉnh Quảng Bình
thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH
KHÓA XVIII, KỲ HỌP THỨ SÁU**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017; Luật sửa đổi, bổ
sung một số điều của 11 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm
2018; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch
ngày 20 tháng 11 năm 2018;*

*Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019
của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;*

*Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;*

*Căn cứ Quyết định số 616/QĐ-TTg ngày 07 tháng 5 năm 2020 của Thủ
tướng Chính phủ phê duyệt nhiệm vụ lập Quy hoạch tỉnh Quảng Bình thời kỳ
2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;*

*Xét Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng năm 2022 của Ủy ban
nhân dân tỉnh Quảng Bình về việc thông qua Quy hoạch tỉnh Quảng Bình thời
kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Quy hoạch tỉnh Quảng Bình thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn
đến năm 2050 với những nội dung chủ yếu sau:

I. Quan điểm, mục tiêu phát triển và các đột phá phát triển của tỉnh

1. Quan điểm phát triển

a) Quy hoạch tỉnh Quảng Bình phát triển phù hợp với Chiến lược phát
triển kinh tế - xã hội (KT-XH) của cả nước giai đoạn 2021- 2030, tầm nhìn đến
năm 2045; phù hợp với định hướng phát triển trong quy hoạch cấp quốc gia, quy
hoạch vùng; phát triển KT-XH trên nền tảng khơi dậy khát vọng phát triển đất

nước; tập trung xây dựng nền kinh tế tự chủ trên cơ sở phát huy lợi thế so sánh, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ vào sản xuất, quản lý và điều hành.

b) Khai thác tối đa tiềm năng, lợi thế sẵn có và huy động các nguồn lực từ bên ngoài để phát triển KT-XH theo hướng tăng trưởng xanh và bền vững; tập trung ứng dụng khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và công nghệ số, chuyển đổi số là nền tảng và động lực để nâng cao năng suất, chất lượng và sức cạnh tranh của nền kinh tế. Đổi mới tư duy và hành động, chủ động tận dụng tốt nhất cơ hội của cách mạng công nghiệp 4.0. Phát triển kinh tế tuần hoàn, phát triển đô thị gắn với bảo vệ môi trường sinh thái; khai thác và sử dụng có hiệu quả các nguồn tài nguyên và giữ vững cân bằng sinh thái, bảo vệ cảnh quan, chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu.

c) Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế - xã hội và môi trường theo hướng bền vững, tạo môi trường sống an toàn, nhân văn, coi trọng quản lý xã hội và mở rộng dân chủ gắn với kỷ luật kỷ cương; xây dựng xã hội số gắn với giải quyết tốt các vấn đề xã hội, tạo điều kiện thuận lợi để nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của các tầng lớp nhân dân đặc biệt là các đối tượng chính sách, người có công, người nghèo, người yếu thế, đồng bào dân tộc thiểu số.

d) Đẩy mạnh xây dựng chính quyền số; đổi mới căn bản, toàn diện hoạt động quản lý, điều hành của các cấp chính quyền với tiêu chí phục vụ người dân và doanh nghiệp; xây dựng chuẩn đạo đức và tác phong làm việc của công chức, viên chức đáp ứng yêu cầu; tạo môi trường đầu tư hấp dẫn để thu hút các nhà đầu tư, du khách phục vụ phát triển KT-XH.

đ) Gắn kết chặt chẽ giữa phát triển KT-XH với củng cố quốc phòng, an ninh, nâng cao hiệu quả hoạt động đối ngoại, hợp tác quốc tế, giữ vững chủ quyền biên giới, hải đảo; xây dựng xã hội trật tự, kỷ cương, an toàn, bảo đảm cuộc sống bình yên, hạnh phúc của nhân dân.

2. Mục tiêu phát triển

a) Mục tiêu tổng quát:

- Mục tiêu đến năm 2030: Bảo đảm tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững trên cơ sở phát huy hiệu quả các tiềm năng, lợi thế, tận dụng các thành tựu khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo; Xây dựng Quảng Bình trở thành nền kinh tế năng động ở khu vực miền Trung, với trọng tâm là ngành dịch vụ và du lịch nổi bật; công nghiệp sạch, năng lượng tái tạo, chế biến, chế tạo; nông nghiệp công nghệ cao, sinh thái, trách nhiệm, bền vững. Tập trung đầu tư hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội đồng bộ, hiện đại. Đổi mới phương thức lãnh đạo, quản lý; đẩy mạnh cải cách hành chính; tăng cường kỷ luật, siết chặt kỷ cương; nâng cao hiệu lực, hiệu quả; tập trung phát triển và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Cải thiện rõ rệt đời sống vật chất, văn hóa và tinh thần nhân dân. Giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội. Nâng cao năng lực phòng chống thiên tai, chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu, bảo vệ môi trường sinh thái.

Đến năm 2030 phấn đấu đưa Quảng Bình trở thành tỉnh phát triển khá của khu vực miền Trung.

- Tầm nhìn đến năm 2050: Quảng Bình sẽ là một nền kinh tế phát triển năng động của miền Trung và cả nước, là điểm kết nối quan trọng trong ngã tư kinh tế Bắc - Nam, Đông - Tây (hướng ra biển). Phát huy hiệu quả tiềm năng, thế mạnh, nhất là các giá trị độc đáo nổi bật toàn cầu của di sản thiên nhiên thế giới Vườn Quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng, định vị Quảng Bình là điểm đến du lịch hàng đầu tại khu vực Đông Nam Á với hệ thống hang động hùng vĩ, hệ sinh thái đa dạng, các giá trị văn hóa phong phú; nơi nghỉ dưỡng và giải trí thể thao cao cấp gắn với lợi ích cộng đồng và phát triển du lịch bền vững.

b) Mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể đến năm 2030:

- *Các mục tiêu kinh tế:*

+ Tốc độ tăng GRDP bình quân từ 8,4-8,8%/năm (trong đó, giai đoạn 2021-2025 là 8,0-8,5%/năm; giai đoạn 2026-2030 là 8,5-9,0%/năm).

+ Cơ cấu các ngành kinh tế trong GRDP: Ngành công nghiệp - xây dựng chiếm khoảng 38,0 – 38,5%; Ngành dịch vụ chiếm khoảng 45,0 - 45,5%; Ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm khoảng 12,5 - 13,0%; Thuế sản phẩm trừ trợ cấp chiếm khoảng 3,5-4,0%.

+ Giá trị sản xuất ngành công nghiệp - xây dựng tăng bình quân 14-14,5%/năm; dịch vụ tăng bình quân 7,5-8,0%/năm; nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng bình quân 3,5-4%/năm.

+ Tổng vốn đầu tư toàn xã hội cả thời kỳ đạt khoảng 375-425 nghìn tỷ đồng.

+ Thu ngân sách đạt khoảng 13 nghìn tỷ đồng.

+ GRDP bình quân đầu người đạt khoảng 145-150 triệu đồng.

+ Tổng số khách du lịch đến Quảng Bình: Khoảng 10 triệu lượt khách.

+ Tỷ trọng kinh tế số trong GRDP chiếm 25%.

- *Các mục tiêu xã hội:*

+ Tỷ lệ tăng dân số bình quân giai đoạn 2021 - 2030 khoảng 0,6%/năm. Đến năm 2030, dân số tỉnh đạt khoảng 960 nghìn người; dân số trong độ tuổi lao động khoảng 540 nghìn người.

+ Tỷ lệ lao động qua đào tạo trong tổng số lao động đang làm việc trong nền kinh tế đạt trên 75%, trong đó đào tạo có bằng, chứng chỉ đạt 36%.

+ Tỷ lệ lao động tham gia bảo hiểm xã hội trên tổng số lao động đạt trên 65%; tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế cơ bản đạt 100%.

+ Giải quyết việc làm cho người lao động 18.000 người/năm;

+ Tỷ lệ hộ nghèo còn dưới 2,5%;

+ Có 100% trường tiểu học, trên 85% trường mầm non và 95% trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông đạt chuẩn quốc gia; 100% huyện, thị xã, thành phố đạt chuẩn phổ cập giáo dục mẫu giáo.

+ Tỷ lệ suy dinh dưỡng thể thấp còi của trẻ em dưới 5 tuổi dưới 14%.

- + Số giường bệnh/10.000 dân đạt 50 giường trở lên.
- + Tuổi thọ trung bình: Khoảng 73,7 tuổi.
- + 100% số di tích lịch sử văn hóa đã được xếp hạng được tu bổ, tôn tạo; có thêm 02-03 di tích được xếp hạng quốc gia đặc biệt. Phần đầu đề trình UNESCO công nhận thêm danh hiệu Khu dự trữ sinh quyển thế giới cho Vườn quốc gia Phong Nha – Kẻ Bàng.

- *Các mục tiêu về môi trường:*

- + Tỷ lệ chất thải rắn được thu gom, xử lý ở khu vực đô thị: trên 98%.
- + Tỷ lệ KCN, CCN có hệ thống xử lý nước thải tập trung: 100%.
- + Giữ ổn định độ che phủ rừng khoảng 68%.
- *Các mục tiêu về hạ tầng công nghệ; đô thị, nông thôn:*
- + Số thuê bao điện thoại cố định và di động đạt trên 135 thuê bao/100 dân; thuê bao internet băng rộng cố định đạt trên 35 thuê bao/100 dân.

- + Tỷ lệ đô thị hóa đạt khoảng 38%; 100% đô thị trực thuộc tỉnh đạt cơ bản nền tảng về đô thị thông minh.

- + Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới trên 90%. Có 02 - 03 đơn vị cấp huyện đạt chuẩn hoặc hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới.

- + 100% dân số đô thị được sử dụng nước sạch; 65% dân số nông thôn được sử dụng nước sạch đạt chất lượng theo quy chuẩn với số lượng tối thiểu 60 lít/người/ngày.

- *Về Quốc phòng – An ninh (QP-AN), trật tự, an toàn xã hội:*

Chủ động nắm chắc tình hình, không bị động, bất ngờ; thực hiện tốt phòng chống các thách thức an ninh truyền thống, phi truyền thống, đảm bảo xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội. Xây dựng dựng xã hội trật tự, kỷ cương, an toàn, đảm bảo cuộc sống bình yên, hạnh phúc của nhân dân.

3. Các ưu tiên phát triển của tỉnh

a) Bốn trụ cột phát triển kinh tế: (1) Tập trung đầu tư để phát triển du lịch thực sự là ngành kinh tế mũi nhọn, khẳng định được thương hiệu du lịch “Quảng Bình” trên bản đồ du lịch quốc tế; coi đây là khâu đột phá để tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế; (2) Phát triển công nghiệp là trọng điểm, trong đó chú trọng, khuyến khích kêu gọi phát triển công nghiệp sản xuất điện, năng lượng tái tạo, chế biến, chế tạo; (3) Phát triển nông nghiệp công nghệ cao theo hướng sản xuất hàng hoá, giá trị gia tăng cao, ưu tiên ứng dụng công nghệ cao, coi đây là bộ đỡ nền kinh tế của tỉnh; (4) Phát triển hiệu quả, bền vững kinh tế biển gắn với đảm bảo quốc phòng, an ninh, bảo vệ chủ quyền biển đảo.

b) Hai trung tâm động lực tăng trưởng: (1) Khu du lịch quốc gia Phong Nha – Kẻ Bàng trở thành trung tâm du lịch đẳng cấp khu vực Đông Nam Á; (2)

Khu Kinh tế (KKT) Hòn La trở thành KKT động lực góp phần cho tăng trưởng kinh tế.

c) Ba trung tâm đô thị: (1) Trung tâm đô thị TP Đồng Hới và vùng phụ cận, trong đó TP Đồng Hới là hạt nhân và các đô thị vệ tinh, đô thị cửa ngõ kết nối TP Đồng Hới, gồm: đô thị Quán Hàu, Hoàn Lão (bao gồm không gian mở rộng), Việt Trung, Dinh Mười; (2) Trung tâm đô thị phía Bắc với hạt nhân là Thị xã Ba Đồn gắn với huyện lỵ của huyện Quảng Trạch, KKT Hòn La, Tiến Hóa; (3) Trung tâm đô thị phía Nam với hạt nhân là Thị trấn Kiến Giang (tương lai là Thị xã), đô thị vệ tinh gồm: Lệ Ninh và Áng Sơn.

d) Ba hành lang kinh tế: (1) Hành lang kinh tế đồng bằng ven biển cùng với Quốc lộ 1A, đường ven biển; (2) Hành lang kinh tế Đông - Tây dọc Quốc lộ 12 nối Cửa khẩu quốc tế Cha Lo - thị xã Ba Đồn - cảng biển Hòn La; (3) Hành lang kinh tế trung du và miền núi gắn với đường Hồ Chí Minh và cao tốc Bắc - Nam phía đông.

4. Các đột phá phát triển của tỉnh

a) Đầu tư kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại: Tập trung huy động các nguồn lực để đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại trong đó ưu tiên những lĩnh vực, dự án quan trọng tạo sự đột phá và có sức lan tỏa lớn: hệ thống giao thông bảo đảm kết nối thông suốt trong đó tập trung hoàn thành đường cao tốc Bắc - Nam phía Đông trước năm 2025; hạ tầng du lịch; hạ tầng thiết yếu, quan trọng trong KCN, KKT; hạ tầng công nghệ thông tin để hướng tới mục tiêu xây dựng nền kinh tế số, xã hội số, chính quyền số; các cơ sở giáo dục, đào tạo nghề trọng điểm đáp ứng yêu cầu đào tạo nguồn nhân lực nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao trong một số lĩnh vực then chốt như du lịch, công nghiệp.

b) Đổi mới hoàn thiện thể chế, cơ chế chính sách đảm bảo cho huy động, phát huy hiệu quả các nguồn lực, tháo bỏ các rào cản, phục vụ phát triển KT-XH. Tăng cường vai trò kiến tạo của các cơ quan quản lý nhà nước trên địa bàn; lấy người dân và doanh nghiệp làm trung tâm trong thực hiện cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh và năng lực chuyển đổi số nhằm thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước, thu hút nhân tài.

c) Phát triển nguồn nhân lực, nhất là nhân lực có trình độ chuyên môn, kỹ thuật cao, đáp ứng nhu cầu các ngành công nghiệp mới, du lịch giá trị cao. Chú trọng phát hiện, bồi dưỡng, phát huy nhân tài; đổi mới chế độ tuyển dụng, sử dụng, trọng dụng nhân tài trong quản lý, quản trị nhà nước, khoa học - công nghệ và đổi mới sáng tạo. Liên kết giữa các cơ sở đào tạo và các doanh nghiệp trong dạy nghề, giải quyết việc làm để phù hợp với nhu cầu của thị trường lao động; từng bước hoàn thiện và nâng cao trình độ mọi mặt cho đội ngũ cán bộ quản lý và người lao động nhằm đáp ứng nhu cầu hội nhập kinh tế quốc tế.

II. Phát triển ngành, lĩnh vực

1. Phương hướng phát triển các ngành quan trọng của tỉnh

1.1. Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản

Xây dựng nền nông nghiệp theo hướng hiện đại, bền vững, sản xuất hàng hóa, tập trung có năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh trên cơ sở phát triển nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp thông minh, nông nghiệp sạch thích ứng với biến đổi khí hậu. Tập trung phát triển các sản phẩm chủ lực, sản phẩm đặc trưng theo từng vùng sinh thái có tiềm năng, lợi thế. Thu hút các doanh nghiệp, HTX, trang trại có sự hợp tác, liên kết đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn nhằm gắn kết chặt chẽ sản xuất với bảo quản, chế biến, xây dựng thương hiệu, tiêu thụ để nâng cao chuỗi giá trị sản phẩm.

Đến năm 2030, giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản tăng bình quân 3,5-4%/năm (Trong đó, nông nghiệp tăng 3,6%/năm, thủy sản tăng 4,8%/năm, lâm nghiệp tăng 3,7%/năm). Tỷ lệ giá trị sản phẩm nông – lâm – thủy sản được sản xuất dưới các hình thức hợp tác và liên kết 12%; tỷ lệ giá trị sản phẩm nông – lâm – thủy sản được sản xuất theo các quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (GAP) hoặc tương đương 10%. Tỷ trọng chăn nuôi chiếm 55-60% giá trị sản xuất nông nghiệp. Tổng sản lượng thủy sản đạt 122.000 tấn. Tỷ lệ diện tích rừng sản xuất được quản lý bền vững có xác nhận 25%.

1.2. Công nghiệp

Phát triển công nghiệp trở thành ngành trọng điểm mang tính động lực để thực hiện mục tiêu tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng CNH, HĐH. Chú trọng các ngành công nghiệp chủ lực, có lợi thế cạnh tranh như: công nghiệp điện và năng lượng tái tạo; chế biến nông, lâm, thủy sản (tập trung các phân ngành: chế biến gỗ và sản phẩm từ gỗ, chế biến thực phẩm và nông sản xuất khẩu); sản xuất vật liệu xây dựng (xi măng, xi măng chất lượng cao, vôi chất lượng cao, gạch không nung); công nghiệp dệt may và các ngành công nghiệp hỗ trợ... gắn với nâng cao trình độ công nghệ, đổi mới sáng tạo, khai thác tốt cách mạng công nghệ lần thứ tư. Đẩy mạnh phát triển tiểu thủ công nghiệp và ngành nghề nông thôn; khôi phục, củng cố, mở rộng các làng nghề, làng nghề truyền thống; tập trung phát triển một số các sản phẩm phục vụ du lịch, xuất khẩu có giá trị gia tăng cao.

Đến năm 2030 giá trị sản xuất công nghiệp (theo giá so sánh 2010) đạt 48.300 tỷ đồng, tốc độ tăng trưởng bình quân 14-14,5%/năm; Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tăng trưởng bình quân giai đoạn 2021-2030 đạt 13%/năm.

1.3. Du lịch

Phát triển du lịch Quảng Bình thực sự trở thành ngành kinh tế mũi nhọn và là một trong những khâu đột phá để thúc đẩy tăng trưởng, phát triển kinh tế, xã hội và chuyển dịch cơ cấu kinh tế gắn với lợi ích cộng đồng và phát triển bền vững. Định vị Quảng Bình là một trong các điểm đến du lịch hấp dẫn nhất Việt Nam, trung tâm du lịch mạo hiểm của khu vực Châu Á gắn với những hình ảnh chủ đạo, độc đáo, mang đậm bản sắc: du lịch khám phá thiên nhiên, du lịch hang động, du lịch văn hóa lịch sử, du lịch thể thao, du lịch biển, nghỉ dưỡng cao

cấp... Vườn quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng được công nhận là Khu du lịch quốc gia, giữ vững các tiêu chí được UNESCO hai lần công nhận di sản thiên nhiên thế giới. Đến năm 2030, tỷ lệ đóng góp của ngành Du lịch đạt 10-12% GRDP của tỉnh.

1.4. Phương án phát triển kinh tế biển

Đến năm 2030, các ngành kinh tế thuần biển (*Du lịch và dịch vụ biển; Công nghiệp ven biển; Nuôi trồng và khai thác hải sản; Kinh tế hàng hải và các ngành kinh tế biển mới; Khai thác khoáng sản biển, năng lượng*) đóng góp khoảng 15-20% GRDP của tỉnh; kinh tế của các huyện, thị xã, thành phố ven biển ước đạt 85-90% GRDP của tỉnh. Có từ 50% trở lên diện tích vùng biển được điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển. 100% KKT, KCN và khu đô thị ven biển được quy hoạch, xây dựng theo hướng bền vững, sinh thái, thông minh, thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng.

2. Phương hướng phát triển các ngành, lĩnh vực khác

2.1. Thương mại – dịch vụ

Phát triển thương mại Quảng Bình theo hướng hiện đại, nâng cao khả năng tham gia điều tiết, cân đối cung cầu, đảm bảo lưu thông hàng hoá thông suốt, cung cấp đầy đủ các loại vật tư, mặt hàng thiết yếu cho sản xuất và đời sống, bảo vệ lợi ích của người tiêu dùng, người sản xuất. Thu hút nguồn lực của các thành phần kinh tế để thực hiện nâng cấp, hoàn thiện cơ sở hạ tầng thương mại. Đẩy mạnh chuyển đổi số trong cung cấp các loại hình dịch vụ; phát triển các dịch vụ hỗ trợ chính phủ điện tử và các dịch vụ mang tính hỗ trợ, logistics cho thương mại điện tử. Mọi người dân và doanh nghiệp đều được tiếp cận và sử dụng an toàn, thuận tiện các sản phẩm, dịch vụ tài chính phù hợp nhu cầu.

Phấn đấu đạt tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2021 - 2030 của tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ là 13,7% (trong đó, tổng mức bán lẻ hàng hoá tăng 13,4%/ năm); của kim ngạch xuất khẩu là 9,6%; của kim ngạch nhập khẩu là 6,6%-7,1%/năm.

2.2. Khoa học và công nghệ thông tin, truyền thông

Phát triển mạnh khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số được xem là đột phá chiến lược, động lực chính của tăng trưởng kinh tế, tạo bứt phá về năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của tỉnh. Phát triển mạnh thị trường khoa học, công nghệ gắn với xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về khoa học, công nghệ. Tăng cường công tác bảo hộ và thực thi quyền sở hữu trí tuệ.

Đẩy mạnh phát triển hạ tầng số, công nghệ thông tin, tăng tỷ trọng kinh tế số trong từng ngành, lĩnh vực. Các công nghệ hiện đại như điện toán đám mây Cloud Computing, kết nối vạn vật IoT, trí tuệ nhân tạo AI, dữ liệu lớn BigData, chuỗi khối Blockchain... được ứng dụng sâu rộng. Các dịch vụ đô thị thông minh được xây dựng, cung cấp đầy đủ trên địa bàn tỉnh. Đến năm 2030, duy trì và

từng bước nâng thứ hạng của Quảng Bình trên Bảng xếp hạng chỉ số Chính quyền số của tỉnh, thành phố trên toàn quốc; Tỷ lệ người dân trưởng thành có tài khoản thanh toán điện tử trên 80%; Xây dựng, phát triển mạng di động 5G, 6G đến 100% khu vực đô thị, khu vực trung tâm các xã, phường, thị trấn trên địa bàn toàn tỉnh. Thực hiện ngầm hóa 30 - 35% hạ tầng mạng cáp ngoại vi trên địa bàn tỉnh; ngầm hóa mạng cáp ngoại vi khu vực đô thị đạt 45 - 55%. Tỷ lệ sử dụng chung hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động đạt trên 70%

2.3. Y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân

Tạo bước chuyển biến rõ rệt trong công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân trong tình hình mới trên địa bàn tỉnh. Nâng cao sức khỏe cả về thể chất và tinh thần, tầm vóc, tuổi thọ, chất lượng cuộc sống; giảm tỷ lệ mắc bệnh và tử vong do bệnh, dịch bệnh, đảm bảo an toàn thực phẩm, góp phần tăng tuổi thọ, nâng cao các chỉ số sức khỏe cơ bản của người dân. Củng cố và nâng cao năng lực, hiệu quả hoạt động của mạng lưới hệ thống chăm sóc sức khỏe đồng bộ từ tuyến tỉnh đến tuyến cơ sở, bảo đảm mọi người dân đều được quản lý, chăm sóc sức khỏe, phòng chống dịch bệnh hiệu quả. Phát triển hệ thống y tế Quảng Bình theo hướng công bằng, hiệu quả, chất lượng và bền vững; từng bước hội nhập, gắn kết với phát triển du lịch. Nâng cao năng lực cạnh tranh trong các hoạt động sản xuất, cung ứng dược phẩm, dịch vụ y tế.

Đến năm 2030, giải quyết cơ bản tình trạng quá tải ở các cơ sở khám chữa bệnh; số giường bệnh/10.000 dân đạt 50 giường trở lên, số bác sĩ/10.000 dân đạt trên 14 bác sĩ, số lượng dược sĩ/10.000 dân đạt trên 3 dược sĩ, tỷ suất trẻ em tử vong dưới 5 tuổi dưới 12‰, dưới 1 tuổi dưới 10‰, tỷ lệ hài lòng của người dân đối với dịch vụ y tế trên 90%.

2.4. Giáo dục và Đào tạo

Phát triển hợp lý và vững chắc quy mô giáo dục - đào tạo đi đôi với việc đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất, củng cố chất lượng đội ngũ giáo viên. Thực hiện đa dạng hóa các loại hình giáo dục đào tạo nhằm tăng nguồn lực, mở rộng quy mô và tăng cơ hội giáo dục cho mọi người; quan tâm giáo dục khuyết tật; chú trọng giáo dục khu vực đồng bào dân tộc thiểu số. Phát triển toàn diện sự nghiệp giáo dục theo hướng chuẩn hoá, đồng bộ hoá và hiện đại hoá. Ứng dụng công nghệ thông tin trong giáo dục - đào tạo, coi trọng 3 mục tiêu: nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài.

Đến năm 2030, có 100% trường tiểu học, trên 85% trường mầm non và 95% trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông đạt chuẩn quốc gia; 100% huyện, thị xã, thành phố đạt chuẩn phổ cập giáo dục mẫu giáo; tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng trong các cơ sở giáo dục mầm non giảm xuống dưới 2,5%; tỷ lệ trẻ em đi học đúng độ tuổi đạt 100%.

2.5. Giáo dục nghề nghiệp và lao động, việc làm

Tiếp tục đổi mới, tạo sự chuyển biến mạnh mẽ về chất lượng đào tạo và hiệu quả của GDNN; phát triển hệ thống các cơ sở GDNN với nhiều phương

thức và trình độ đào tạo nghề nghiệp, nhất là đào tạo chất lượng cao theo hướng ứng dụng, thực hành, bảo đảm đáp ứng nhu cầu nhân lực qua đào tạo cho thị trường lao động cả về số lượng, chất lượng, cơ cấu nghề và trình độ đào tạo. Mỗi năm cần cung cấp cho thị trường lao động 20.000 lao động có tay nghề. Các cơ sở GDNN trên địa bàn tỉnh phải đảm bảo quy mô đào tạo 25.000 người/năm, mỗi năm tuyển sinh mới 17.000 người.

Nâng cao chất lượng công tác quản lý nhà nước trong lĩnh vực lao động, việc làm đáp ứng xu thế phát triển của đất nước. Thúc đẩy mở rộng, nâng cao năng lực đối với doanh nghiệp hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng, phát triển doanh nghiệp đáp ứng nhu cầu về giải quyết việc làm ngoài nước trên địa bàn. Thực hiện chế độ, chính sách đối với người lao động nhằm đạt được mục tiêu quan hệ lao động hài hòa, ổn định và tiến bộ trong doanh nghiệp. Tỷ lệ thất nghiệp chung giảm còn 2,3% trong giai đoạn 2021 - 2025, duy trì dưới mức 2,1% trong giai đoạn 2025 - 2030.

2.6. An sinh xã hội

Thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững gắn với mục tiêu phát triển KT-XH, ưu tiên hỗ trợ sinh kế cho người dân để tạo thu nhập ổn định nhằm giảm nghèo bền vững, hạn chế tái nghèo. Đảm bảo an sinh xã hội, cải thiện đời sống, tăng thu nhập của người dân, đặc biệt ở các xã đặc biệt khó khăn, xã có đông đồng bào dân tộc; tạo điều kiện cho người nghèo, hộ nghèo tiếp cận thuận lợi các dịch vụ xã hội cơ bản. Tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo, huy động sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị để đảm bảo thực hiện quyền trẻ em và bảo vệ trẻ em; Chỉ đạo phòng, chống tệ nạn xã hội, nhất là tệ nạn ma túy; Tập trung giải quyết chế độ, chính sách ưu đãi người có công với cách mạng.

Đến năm 2030, 100% đối tượng gặp khó khăn đột xuất được trợ giúp kịp thời; 90% người có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn được cung cấp dịch vụ trợ giúp xã hội phù hợp với nhu cầu, trong đó tối thiểu 50% đối tượng được cung cấp dịch vụ trợ giúp xã hội toàn diện.

2.7. Văn hóa và thể thao

Tăng cường sự lãnh đạo từ cấp tỉnh đến cơ sở trong việc tổ chức thực hiện công tác gia đình; lồng ghép công tác gia đình và phòng, chống bạo lực gia đình với phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá”. Phát triển văn hóa, thể thao để khẳng định vị trí là trung tâm kinh tế, văn hoá, du lịch của tỉnh đồng thời đảm bảo phục vụ chất lượng, hiệu quả và đáp ứng ngày càng cao nhu cầu hưởng thụ văn hóa và rèn luyện sức khỏe của nhân dân; bảo tồn và phát huy các di sản văn hóa vật thể và phi vật thể, gắn với phát triển du lịch bền vững.

Phấn đấu đến năm 2030 toàn tỉnh có 90% gia đình; 95% thôn, bản, tổ dân phố đạt danh hiệu văn hóa; 90% cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa; Số người tập luyện thể dục thể thao thường xuyên đạt trên 42%; số gia đình thể thao đạt trên 33%.

3. Phương án tổ chức hoạt động kinh tế - xã hội

a) Nông, lâm, ngư nghiệp

- Vùng rừng núi (chủ yếu trên địa bàn vùng phía Tây tỉnh): Thực hiện trồng, chăm sóc, khoanh nuôi bảo vệ rừng, nhất là rừng phòng hộ đầu nguồn, kết hợp phát triển du lịch sinh thái; phát triển mô hình nông lâm kết hợp, trồng rừng kinh tế, cây bản địa lấy gỗ có giá trị kinh tế cao, các loài lâm sản ngoài gỗ, dược liệu, chăn nuôi dưới tán rừng,... xây dựng vùng gỗ nguyên liệu.

- Vùng gò đồi (chủ yếu trên địa bàn các huyện Bồ Trạch, Quảng Trạch, Tuyên Hóa): Bố trí lại vùng trồng cao su, trồng rừng theo hướng phát triển các loại cây trồng thích ứng với BĐKH như dưa hấu, sả, cỏ chăn nuôi, sim, cây lâm nghiệp, cây công nghiệp, cây ăn quả, dược liệu, sản nguyên liệu. Vùng đồi đất đai cằn cỗi, độ dốc cao chuyển sang trồng thông Caribe; vùng có tầng đất canh tác dày trồng tiêu, keo; vùng xa, vùng sâu trồng rừng gỗ lớn, cây bản địa; một số diện tích chuyển sang trồng lâm sản ngoài gỗ (song, mây, cây dược liệu...).

- Vùng đồng bằng (chủ yếu trên địa bàn các huyện Quảng Trạch, Bồ Trạch, Quảng Ninh, Lệ Thủy, thị xã Ba Đồn): có lợi thế để phát triển cả trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản tập trung. Đẩy mạnh công tác dồn điền đổi thửa, mở rộng diện tích cánh đồng lớn trên các loại cây trồng có thị trường, thích ứng BĐKH; hình thành các vùng sản xuất chuyên canh kết hợp đầu tư các mô hình trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản để nâng cao giá trị thu nhập và hiệu quả kinh tế trên đơn vị diện tích. Chuyển đổi mạnh cơ cấu cây trồng trên đất lúa kém hiệu quả, hình thành các vùng sản xuất tập trung; phát triển chăn nuôi theo hướng chuyển từ chăn nuôi nhỏ lẻ sang tập trung, gia trại, trang trại.

- Vùng cát ven biển (6 huyện, thị xã, thành phố ven biển): Phát triển rau màu theo hướng VietGAP; tập trung chăn nuôi gia trại, trang trại (gà, lợn, trâu, bò,...), kết hợp với trồng cỏ chăn nuôi; đầu tư mở rộng diện tích nuôi trồng thủy sản thâm canh, nuôi theo công nghệ sinh học, phát triển dịch vụ giống, thức ăn, phòng trừ dịch bệnh cho nuôi trồng thủy sản; tập trung quản lý, bảo vệ tốt các diện tích rừng phòng hộ ven biển.

b) Công nghiệp

- Vùng công nghiệp phía Bắc tỉnh: Với hạt nhân là KKT Hòn La, các KCN: KCN Cảng biển Hòn La, KCN Hòn La II, KCN cửa ngõ phía Tây, KCN Quảng Trạch và các CCN: Quảng Thọ, Quảng Long (thị xã Ba Đồn); Cảnh Dương, CCN Trung tâm Quảng Trạch (huyện Quảng Trạch) và Thanh Trạch (huyện Bồ Trạch): Đây là vùng công nghiệp động lực phát triển của Quảng Bình thời kỳ 2021-2030 với một số dự án trọng điểm Nhà máy Nhiệt điện Quảng Trạch I, II và điện khí. Là khu vực đô thị công nghiệp cần được phát triển các dự án có trình độ công nghệ cao, công nghệ thân thiện môi trường, công nghệ tiên tiến với các phân ngành: công nghiệp cơ khí, điện tử tin học, lắp ráp linh kiện, chế biến thủy sản hải sản, công nghiệp muối, và công nghiệp sản xuất, phân phối điện. Không gian các KCN, CCN này kết nối với không gian KKT, hướng ra biển để đảm bảo thuận lợi về mặt giao thông xuất khẩu qua cảng biển đồng thời còn ngăn cách với các khu dân cư bằng hệ thống giao thông lớn.

- Vùng công nghiệp trung tâm tỉnh: là khu vực công nghiệp nằm tại thành phố Đồng Hới và vành đai lân cận huyện Bố Trạch, Quảng Ninh. Gồm KCN: Lý Trạch, Bắc Đồng Hới, Tây Bắc Đồng Hới, Tây Bắc Quán Hàu và các CCN: Thuận Đức, Lộc Ninh, Bắc Nghĩa, Phú Hải, Nghĩa Ninh, Đồng Sơn (thành phố Đồng Hới); Nam Trạch, Đại Trạch, Mỹ Trạch (huyện Bố Trạch); Thị trấn Quán Hàu (huyện Quảng Ninh): Ở vùng công nghiệp này ưu tiên các loại hình công nghiệp sạch, thân thiện với môi trường, thu hút các loại hình công nghiệp hàng tiêu dùng sử dụng nhiều lao động, công nghệ cao, sản xuất trang phục, da giày, chế biến nông - lâm sản xuất khẩu... Không gian các KCN, CCN này nằm về phía Tây các đô thị Đồng Hới và Quán Hàu, nằm trong các không gian riêng biệt với không gian ở đô thị, được ngăn cách bởi các trục không gian mở theo các tuyến trục giao thông lớn và các con sông đồng thời có gắn kết chặt chẽ với không gian đô thị về hướng tuyến tổ chức không gian và đảm bảo kết nối hạ tầng kỹ thuật một cách thuận lợi. Đồng thời xây dựng các khu hạ tầng xã hội phục vụ cán bộ công nhân viên KCN (đặc biệt là nhà ở), xây dựng các thiết chế văn hoá, thể thao phục vụ người lao động nâng cao đời sống tinh thần công nhân.

- Vùng công nghiệp phía Nam: bao gồm KCN Cam Liên, Bang và các CCN: Mỹ Đức, Sen Thủy, Thái Thủy (huyện Lệ Thủy); Nam Long, Gia Ninh, Hải Ninh, An Ninh, Tân Ninh, Hiền Ninh (huyện Quảng Ninh). Đây là khu vực phát triển các vùng chuyên canh nông nghiệp, cây công nghiệp và trồng rừng nên chủ yếu ưu tiên thu hút các loại hình công nghiệp chế biến nông, lâm, hải sản; công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng, khai thác đá... Phát triển các loại năng lượng gió, năng lượng mặt trời dọc theo bờ biển thuộc các huyện Quảng Ninh và Lệ Thủy.

- Vùng sản xuất VLXD trọng điểm của tỉnh (sản xuất khoáng phi kim loại khác) tại các huyện Tuyên Hoá (Tiền Hoá, Châu Hoá, Văn Hoá, Phong Hoá; CCN Tiến Hóa, CCN trung tâm Tuyên Hóa), Quảng Ninh (Vạn Ninh): Khai thác tiềm năng và lợi thế của tỉnh là nguồn nguyên liệu đá vôi với trữ lượng lớn và chất lượng cao, rất thuận lợi cho việc phát triển công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng: xi măng, clinker, vôi công nghiệp, bột đá chất lượng cao....

c) Thương mại: (i) Khu vực đô thị bao gồm thành phố Đồng Hới, Thị xã Ba Đồn và khu thương mại tập trung của các thị trấn thuộc các huyện; (ii) Khu vực vùng đồng bằng ven biển; (iii) Khu vực nông thôn miền núi; (iv) Khu vực biên giới gắn với các cửa khẩu.

d) Du lịch: (i) Khu du lịch quốc gia Phong Nha – Kẻ Bàng; (ii) Thành phố Đồng Hới và các khu vực du lịch biển phụ cận; (iii) Trung tâm du lịch văn hóa, lịch sử và nghỉ dưỡng, trải nghiệm thiên nhiên phía nam tỉnh (trên địa bàn huyện Lệ Thủy và Quảng Ninh); (iv) Khu vực phía bắc tỉnh (trên địa bàn huyện Quảng Trạch, thị xã Ba Đồn, huyện Tuyên Hóa, huyện Minh Hóa) và Vũng Chùa – Đảo Yến.

đ) Các công trình chính trị - hành chính, giáo dục, y tế, văn hóa, thể dục thể thao, thông tin truyền thông cấp tỉnh, cấp huyện và cấp xã chủ yếu được bố

trí tại các trung tâm thành phố, thị xã, huyện và trung tâm các xã, phường, thị trấn (đối với cấp xã).

4. Phương án phát triển mạng lưới giao thông

a) Mạng lưới đường bộ:

- Các tuyến đường cao tốc, quốc lộ: Thực hiện theo quy hoạch ngành quốc gia.

- Hệ thống đường ven biển gồm 8 tuyến với chiều dài tổng cộng khoảng 137km; Hệ thống đường tỉnh gồm 31 tuyến.

- Hệ thống các trục đường chính đô thị được xây dựng, nâng cấp phù hợp với quy hoạch đô thị được duyệt; trong đó ưu tiên các trục đường chính trọng điểm có tính kết nối, lan tỏa nhằm tạo điều kiện phục vụ phát triển KT-XH theo định hướng của tỉnh; Hệ thống đường chuyên dùng được xây dựng, nâng cấp phù hợp với quy hoạch chung xây dựng KKT; quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết các KCN, Khu chức năng trong KKT được duyệt.

- Hệ thống đường giao thông nông thôn: Phù hợp với quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới qua các thời kỳ; hệ thống đường huyện cơ bản đạt tiêu chuẩn đường từ cấp V-VI, đường xã cơ bản đạt tiêu chuẩn cấp A; 100% đường huyện và đường xã phải được cứng hóa. Xây dựng các cầu dân sinh đến các thôn bản với mục tiêu giải quyết 100% các thôn bản trên địa bàn tỉnh không bị cô lập về giao thông.

- Hệ thống bến xe: 22 bến.

b) Mạng lưới đường sắt và hệ thống cảng biển: Thực hiện theo quy hoạch ngành quốc gia.

c) Quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa (ĐTND):

- Quy hoạch luồng tuyến: ĐTND trung ương 03 tuyến (trong đó sông Gianh có 2 đoạn); ĐTND địa phương 10 tuyến (trong đó sông Kiến Giang có 2 đoạn).

- Quy hoạch cảng, bến thủy nội địa: (1) Cảng thủy nội địa: Duy trì 5 cảng, xây dựng mới 4 cảng; (2) Bến hành khách: Khai thác 07 bến hiện có, xây dựng mới 16 bến; (3) Bến hàng hóa: 25 bến; (4) Bến khách ngang sông: 34 bến.

d) Phương án phát triển cảng hàng không, sân bay Đồng Hới

Đến năm 2030 là cảng hàng không quốc nội có hoạt động bay quốc tế (Khi khai thác ổn định các chuyến bay quốc tế thường lệ, xem xét chuyển thành cảng hàng không quốc tế); Cấp sân bay 4C và sân bay quân sự cấp II; Xây dựng nhà ga hành khách mới phía Đông Nam nhà ga hiện hữu đáp ứng công suất 3 triệu hành khách/năm; Khi có nhà ga hành khách mới, nghiên cứu sử dụng nhà ga hành khách cũ làm nhà ga hàng hóa hoặc xây mới nhà ga hàng hóa mới đạt công suất khoảng 50.000 đến 100.000 tấn hàng hóa/năm.

5. Phương án phát triển hệ thống điện (mạng lưới cấp điện)

a) Phương án phát triển nguồn điện: Phát triển nguồn điện và lưới điện truyền tải và phân phối phải gắn với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của vùng và từng địa phương trong vùng, đảm bảo chất lượng điện, độ tin cậy cung cấp điện ngày một nâng cao và phù hợp với quy hoạch tổng thể về năng lượng, quy hoạch phát triển điện lực quốc gia và các quy hoạch kỹ thuật chuyên ngành. Dự kiến phát triển nguồn điện đến năm 2030: Điện gió 5.090,9 MW; điện mặt trời 1.230 MW; nhiệt điện, điện khí 5.400 MW; thủy điện 124,8 MW; điện rác 42 MW; điện địa nhiệt 29,89 MW; điện khí sinh học 32,82 MW; điện sinh khối: 318 MW.

b) Phương án phát triển lưới điện:

Xây dựng mới 01 TBA 500 kV tỉnh Quảng Bình và xây dựng mới đường dây Quảng Bình - Rẽ Vũng Áng - Quảng Trị, chiều dài 5km với 4 mạch;

Đầu tư xây dựng mới 05 TBA 220kV gồm (Lệ Thủy, Áng Sơn, Bồ Trạch, Điện gió Quảng Bình 1, Điện gió Quảng Bình 2) và xây dựng, cải tạo các tuyến đường dây 220 kV: Ba Đồn - Rẽ Vũng Áng - Đồng Hới (mạch 1), Điện gió B&T 1 - Rẽ Đồng Hới - Đồng Hà, Điện gió B&T2 - Điện gió B&T 1, Nâng khả năng mang tải Đồng Hới - Đồng Hà, Lệ Thủy - Rẽ Đồng Hới Đồng Hà, điện gió Quảng Bình 1 - Quảng Bình 500 kV, Quảng Bình 500 kV - Áng Sơn.

Đầu tư xây dựng mới 16 TBA 110 kV; Đầu tư xây dựng mới 21 tuyến đường dây với chiều dài khoảng 175,2km, cải tạo nâng tiết diện 05 tuyến đường dây 110 kV với chiều dài khoảng 165,1km.

Tập trung huy động các nguồn lực đầu tư xây dựng mới, cải tạo nâng cấp lưới điện trung hạ áp đảm bảo đạt và duy trì tiêu chí điện nông thôn mới theo bộ tiêu chí quốc gia về xây dựng nông thôn mới.

Thực hiện có hiệu quả các Chương trình cấp điện nông thôn, miền núi và hải đảo từ nguồn lưới điện quốc gia nhằm cung cấp điện cho 02 xã Tân Trạch, Thượng Trạch và một số thôn, bản thuộc các xã chưa có điện lưới hoặc có điện lưới nhưng bị xuống cấp không đảm bảo tiêu chí điện nông thôn.

6. Phương án phát triển hạ tầng thông tin và truyền thông

a) Viễn thông: Tiếp tục nâng cấp dung lượng, công nghệ, mở rộng các tuyến truyền dẫn Bắc Nam đi qua địa bàn...Thiết lập Trạm vệ tinh mặt đất thu, xử lý tín hiệu cấp cứu, an toàn, cứu nạn hàng hải qua hệ thống vệ tinh (LUS, LES); Di chuyển Trung tâm Phát sóng Phát thanh Đồng Hới - Đài Tiếng nói Việt Nam (VOV) đến vị trí mới (huyện Quảng Ninh). Tiếp tục đầu tư, nâng cấp các công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm, ngầm hóa hạ tầng mạng ngoại vi, phát triển hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động, hạ tầng Internet vạn vật (IoT)....

b) Bưu chính: Nâng cấp, phát triển mạng lưới bưu cục, điểm phục vụ bưu chính, đầu tư các thiết bị hiện đại; phát triển các đại lý, bưu cục tại các KCN, khu du lịch, khu vực đông dân cư; chuyển đổi mô hình kinh doanh nâng cao hiệu quả hoạt động hệ thống điểm phục vụ. Xây dựng hệ thống mã địa chỉ bưu chính

gắn với bản đồ số, địa chỉ Vpostcode, mã định danh QR code, mã định danh xác thực điện tử của người dân (PostID). Số hóa việc cung cấp dịch vụ bưu chính truyền thông trên cơ sở nền tảng PostID.

c) Công nghệ thông tin:

Nâng cấp, phát triển hạ tầng ứng dụng công nghệ thông tin hiện đại, đồng bộ. Mở rộng xây dựng mạng diện rộng trên cơ sở mạng truyền số liệu chuyên dùng bảo đảm kết nối, chia sẻ thông tin, dữ liệu tốc độ cao giữa các cơ quan nhà nước. Hoàn thiện nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu của tỉnh (LGSP). Xây dựng, ứng dụng thống nhất nền tảng định danh và xác thực của tỉnh.

Phát triển Trung tâm dữ liệu điện tử, Trung tâm điều hành thông minh, Trung tâm giám sát an toàn thông tin mạng của tỉnh đáp ứng yêu cầu xây dựng chính quyền điện tử, phát triển chính quyền số và cung cấp dịch vụ đô thị thông minh. Phát triển công nghiệp phần cứng ICT, công nghiệp phần mềm và nội dung số, công nghiệp dịch vụ ICT.

7. Phương án phát triển mạng lưới thủy lợi, cấp nước

7.1. Phương án phát triển mạng lưới thủy lợi liên huyện

a) Vùng sông Gianh và phụ cận:

- Nâng cấp các hồ chứa, đập dâng hiện có, đặc biệt chú trọng nâng cấp, nâng cao năng lực cấp nước của hồ Vực Tròn đảm bảo nhiệm vụ tưới cho khoảng 2.050 ha canh tác, 150 ha NTTS, nhiệm vụ cấp nước cho công nghiệp và sinh hoạt của KKT Hòn La; cấp nước cho nhà máy nước sạch Quảng Châu;

- Đầu tư xây dựng công trình kết nối nguồn nước các hồ chứa để chuyển nước, điều tiết nguồn nước có thể khai thác tận dụng về vùng Bắc huyện Bố Trạch; Nâng cấp, xây dựng các cống và đê bao ngăn mặn hoàn chỉnh theo hướng nâng cao tần suất bảo đảm; Nghiên cứu giải pháp thoát lũ, giảm ngập lụt cho khu vực Phong Nha - Kẻ Bàng.

- Hoàn thiện hệ thống thủy lợi Rào Nan; Đầu tư xây mới hồ Châu Giang (xã Quảng Tiến, huyện Quảng Trạch), hồ Khe Đá (Quảng Minh, Ba Đồn), hồ Na Hang (xã Phúc Trạch, Bố Trạch), hồ Cây Sến (xã Xuân Trạch, Bố Trạch)..., các công trình trạm bơm, công trình thủy lợi nhỏ vùng cát ven biển.

b) Vùng sông Nhật Lệ:

- Hoàn chỉnh hệ thống đê, kè dọc bờ sông Lệ Kỳ, sông Nhật Lệ bảo vệ thành phố Đồng Hới.

- Xây dựng mới hồ chứa nước (hồ Bang, hồ Khe Vắn) tạo nguồn tưới đất canh tác, tạo nguồn cấp nước cho nuôi trồng thủy sản, cấp nước sinh hoạt khu dân cư và cắt giảm lũ cho vùng Lệ Thủy, Quảng Ninh; Nghiên cứu giải pháp giảm ngập lụt cho khu vực Lệ Thủy, Quảng Ninh, thành phố Đồng Hới.

- Nâng cấp, hiện đại hóa hệ thống cống ngăn mặn giữ ngọt Mỹ Trung thuộc huyện Quảng Ninh; Đầu tư xây dựng, hoàn thiện tràn xả lũ và hệ thống kênh mương hồ Troóc Trâu để đảm bảo cấp nước, chống hạn.

c) Các công trình khác:

- Đầu tư xây mới hồ Khe Dổi (xã Trung Hóa, xã Minh Hoá)...., các công trình trạm bơm, công trình thủy lợi nhỏ, hồ chứa vùng cát ven biển phục vụ tưới hoa màu và tạo nguồn cấp nước dân sinh;

- Nâng cấp, hoàn thiện hệ thống hồ, đập trên địa bàn đảm bảo an toàn công trình và vùng hạ du; Hoàn chỉnh hệ thống bờ bao nội vùng kết hợp nạo vét các trục tiêu, nâng cấp và cứng hóa hệ thống đê, kè bờ sông.

7.2 Phương án phát triển mạng lưới cấp nước liên huyện

- Cấp nước đô thị: Ưu tiên sử dụng nguồn nước mặt, nước ngầm là nguồn nước bổ sung với quy mô khai thác nhỏ; Có kế hoạch cân đối giữa cấp nước sinh hoạt và tưới cho nông nghiệp, đặc biệt là vào mùa khô nhằm sử dụng hiệu quả nguồn nước mặt tránh sử dụng kiệt về lưu lượng và suy thoái về chất lượng; Cải thiện tất cả các khâu từ dây chuyền công nghệ, sản xuất kinh doanh, dịch vụ và nhất là khâu quản lý nhằm nâng cao số lượng và chất lượng nước phục vụ các nhu cầu sử dụng, hạn chế thất thoát nước.

- Cấp nước công nghiệp: các KCN nằm độc lập, không thuộc hoặc gần đô thị nào, tùy theo nguồn nước từng khu vực để có những lựa chọn phù hợp.

- Cấp nước nông thôn: Xây dựng mới các hệ thống cấp nước gồm công trình xử lý và mạng lưới đường ống tại các xã chưa được đầu tư hệ thống cấp nước; kết hợp với một số công trình được đầu tư từ trước để tạo thành cụm công trình, có tác dụng điều hòa, bổ trợ cho nhau; Có các chính sách hỗ trợ các đối tượng đồng bào dân tộc thiểu số, các hộ nghèo đặc biệt là đầu tư xây dựng công trình cấp nước và vệ sinh môi trường nông thôn nhằm nâng cao chất lượng sống của người dân.

8. Phương án phát triển các khu xử lý chất thải

a) Các khu xử lý chất thải rắn (CTR) sinh hoạt

- Xây dựng 02 khu liên hợp xử lý CTR, gồm Khu liên hợp xử lý CTR tại xã Lý Trạch, huyện Bố Trạch và Khu liên hợp xử lý CTR tại xã Quảng Tiến và xã Quảng Lưu (huyện Quảng Trạch);

- Nâng cấp, mở rộng 02 khu xử lý CTR, gồm: Khu xử lý CTR tại xã Trường Thủy (huyện Lệ Thủy); Khu xử lý CTR tại xã Vĩnh Ninh (huyện Quảng Ninh);

- Nâng cấp, mở rộng Khu xử lý CTR Cha Lo tại xã dân Hóa (huyện Minh Hóa) với công nghệ chôn lấp CTR hợp vệ sinh và lò đốt CTR.

- Xây dựng mới Khu xử lý CTR Thượng Trạch với công nghệ lò đốt để xử lý CTR sinh hoạt cho đô thị Lâm Trường - Cà Ròng trong tương lai.

- Do điều kiện về khoảng cách địa lý và địa hình khó khăn nên sẽ xây dựng các lò đốt CTR cho các xã sau: Hương Hóa, Thanh Hóa, Lâm Hóa, Ngự Hóa, Cao Quảng (huyện Tuyên Hóa); Tân Trạch (huyện Bố Trạch); Trường Sơn, Trường Xuân (huyện Quảng Ninh); Ngân Thủy, Lâm Thủy, Kim Thủy (huyện Lệ Thủy).

b) Các khu xử lý CTR xây dựng

- Xây dựng nhà máy phân loại và tái chế CTR xây dựng kết hợp bãi chôn lấp CTR xây dựng tại xã Lộc Ninh thành phố Đồng Hới, quy mô đất khoảng 7,0ha. Công suất xử lý đạt khoảng 40 tấn/ngày. Phạm vi thu gom và xử lý CTR xây dựng trên địa bàn thành phố Đồng Hới.

- Xây dựng nhà máy phân loại và tái chế CTR xây dựng kết hợp bãi chôn lấp CTR xây dựng tại xã Quảng Tiến xã Quảng Lưu, huyện Quảng Trạch, quy mô đất khoảng 6,0 ha. Công suất xử lý đạt khoảng 30tấn/ngày. Phạm vi thu gom và xử lý CTR xây dựng trên địa bàn thị xã Ba Đồn, huyện Quảng Trạch và đô thị Tiến Hóa.

- Xây dựng mới 07 bãi chôn lấp CTR xây dựng tại các huyện, thị. Toàn bộ các bãi chôn lấp CTR xây dựng sẽ kết hợp để đổ bùn thải, hàng năm được nạo vét và dự kiến sẽ tái sử dụng để đổ đất tại các vực trồng cây phục vụ sản xuất hoặc khu vực công viên cây xanh trong đô thị.

c) Các khu xử lý CTR công nghiệp nguy hại (công nghệ đốt): Tại khu xử lý rác thải huyện Minh Hóa (xã Hồng Hóa): Công suất 10tấn/ngày; Tại khu xử lý rác huyện Quảng Trạch (xã Quảng Tiến và Quảng Lưu): công suất 20tấn/ngày; Tại khu xử lý rác huyện Quảng Ninh (xã Vĩnh Ninh): Công suất 30tấn/ngày.

d) Các khu xử lý CTR y tế: Duy trì và vận hành các khu xử lý CTR nguy hại tại các bệnh viện hiện có (sử dụng hệ thống công nghệ hấp ướt).

9. Phương án phát triển kết cấu hạ tầng xã hội và hạ tầng khác

9.1. Hạ tầng thương mại, dịch vụ

- Trung tâm thương mại: Quy hoạch đến năm 2030 là 08 trung tâm thương mại tại các huyện Lệ Thủy, Bố Trạch, Quảng Trạch, Tuyên Hóa, Minh Hóa, thành phố Đồng Hới và thị xã Ba Đồn.

- Siêu thị: Quy hoạch đến năm 2030 là 19 siêu thị (Trong đó, 03 siêu thị hạng I, 09 siêu thị hạng II và 07 siêu thị hạng III).

- Chợ và các cửa hàng kinh doanh tổng hợp, cửa hàng tiện lợi: Đến năm 2030 có 183 chợ. Tại thành phố, thị xã, thị trấn, KCN, bố trí các cửa hàng kinh doanh tổng hợp, cửa hàng tiện lợi gần các khu dân cư tập trung, gần các trục giao thông. Tại khu vực nông thôn, bố trí các cửa hàng kinh doanh tổng hợp ở các trung tâm cụm xã, các chợ liên huyện, liên xã, các điểm công nghiệp.

- Kho xăng dầu, khí hoá lỏng: Đến năm 2030, đầu tư xây dựng mới 03 kho xăng dầu tại Khu kinh tế Hòn La; mở rộng nâng cấp 02 kho xăng dầu tại Thanh Trạch, Bố Trạch. Trên địa bàn tỉnh sẽ có khoảng 300 cửa hàng xăng dầu. Bổ sung 01 kho khí hoá lỏng (LNG) tại Khu kinh tế Hòn La.

- Trung tâm xuất nhập khẩu – logistic: Các trung tâm xuất – nhập khẩu, dịch vụ logistic sẽ được phân bố tại các khu vực cảng biển, các KKT và các khu vực cửa khẩu biên giới đất liền.

9.2. Hạ tầng giáo dục – đào tạo

- Đến năm 2030, toàn tỉnh dự kiến có khoảng 199 trường mầm non, 187 trường tiểu học, 170 trường THCS, 34 trường THPT.

- Phát triển Trung tâm GDTX Quảng Bình thành trung tâm đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực làm việc; cập nhật, bổ sung kiến thức, kỹ năng cần thiết trong cuộc sống cho mọi người.

- củng cố và phát triển các trung tâm nuôi dạy trẻ khuyết tật; thành lập mới hoặc nâng cấp một trong các trung tâm giáo dục trẻ khuyết tật hiện có thành trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập cấp tỉnh.

- Phát triển Trường Đại học Quảng Bình phát triển trở thành trung tâm đào tạo nhiều cấp, đa ngành có uy tín và chất lượng. Xem xét thành lập trường THPT, Trung tâm nghiên cứu và chuyển giao công nghệ trực thuộc Trường.

9.3. Hạ tầng Giáo dục nghề nghiệp, Lao động việc làm; An sinh xã hội

a) Lao động – việc làm: Đến năm 2030, tiếp tục duy trì và quy hoạch phát triển thêm tối thiểu có 01-02 doanh nghiệp ngoài công lập có chức năng đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng; có 02 cơ sở về Dịch vụ việc làm do tỉnh quản lý.

b) Giáo dục nghề nghiệp (GDNN): Dự kiến đến năm 2030, trên địa bàn tỉnh tối thiểu có 20 cơ sở GDNN, trong đó có 12-14 cơ sở GDNN công lập và 6-8 cơ sở GDNN ngoài công lập.

c) Hệ thống cơ sở trợ giúp xã hội, nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng: Duy trì 07 cơ sở trợ giúp xã hội, nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng hiện có; tăng cường đầu tư, nâng cấp, mở rộng để nâng cao năng lực hoạt động các cơ sở. Quy hoạch phát triển thêm 09 cơ sở trong giai đoạn 2021-2030.

9.4. Hạ tầng Y tế - chăm sóc sức khỏe

Đến năm 2030, hệ thống cơ sở y tế công lập tỉnh Quảng Bình có 09 bệnh viện công lập, 8 Trung tâm y tế cấp huyện, 151 trạm y tế cấp xã và các đơn vị làm công tác y tế dự phòng, kiểm soát bệnh tật, an toàn vệ sinh thực phẩm, dân số, kiểm nghiệm; hệ thống cơ sở y tế ngoài công lập tập trung phát triển tại các khu vực đô thị, khu vực tập trung đông dân cư phục vụ thuận lợi cho nhu cầu khám chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe của nhân dân. Tầm nhìn đến 2050, đầu tư

mở rộng, phát triển cơ sở hạ tầng y tế đạt các tiêu chuẩn xây dựng quốc gia và tiếp cận các tiêu chuẩn chất lượng quốc tế; Tiếp tục đầu tư mới các bệnh viện đa khoa, chuyên khoa.

9.5. Hạ tầng văn hóa và thể thao

Hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao đồng bộ ở cả ba cấp hành chính; tại các KCN trên địa bàn tỉnh có đầy đủ các thiết chế văn hóa và thể thao phục vụ sinh hoạt văn hóa, rèn luyện thể chất cho người lao động.

Mạng lưới di tích lịch sử, danh thắng theo cụm, tuyến: (1) Các di tích trọng điểm tuyến đường Trường Sơn nằm trong vùng di sản và phụ cận; (2) Các di tích thuộc thành phố Đồng Hới; (3) Các di tích- danh thắng gắn với Đèo Ngang và vùng phụ cận phía Bắc tỉnh; (4) Các di tích thuộc hai huyện Tuyên-Minh Hóa; (5) Các di tích thuộc địa bàn huyện Quảng Ninh; (6) Các di tích lịch sử gắn với vùng du lịch sinh thái Bang.

9.6. Hạ tầng du lịch

Huy động các nguồn lực để đầu tư hoàn thiện cơ sở hạ tầng kỹ thuật, đảm bảo đủ điều kiện để trình Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch công nhận Khu du lịch quốc gia Phong Nha – Kẻ Bàng. Tập trung thu hút đầu tư, xây dựng hạ tầng kỹ thuật các trung tâm du lịch lớn, các điểm du lịch, nhất là ở khu vực Phong Nha - Kẻ Bàng (huyện Bố Trạch), Vũng Chùa - Đảo Yến (huyện Quảng Trạch), Nhật Lệ - Bảo Ninh (thành phố Đồng Hới), phường Quảng Thọ (thị xã Ba Đồn), xã Hải Ninh (huyện Quảng Ninh), xã Trung Hóa, xã Tân Hóa (huyện Minh Hóa), xã Kim Thủy, xã Ngân Thủy (huyện Lệ Thủy), các khu, điểm du lịch văn hóa, lịch sử phía Nam của tỉnh...

9.7. Hạ tầng Khoa học và công nghệ

Xây dựng Trung tâm Chuẩn đo lường tại Phường Đồng Phú - Thành phố Đồng Hới; Đầu tư nâng cấp trại thực nghiệm KH&CN tại xã Vĩnh Ninh huyện Quảng Ninh phục vụ việc khảo nghiệm và phát triển các loại giống cây trồng vật nuôi trên địa bàn tỉnh; Đầu tư nâng cao năng lực hoạt động của Trung tâm ứng dụng và Thống kê khoa học công nghệ tại Tp. Đồng Hới để phục vụ nghiên cứu và phát triển công nghệ cao trong sản xuất và chế biến các sản phẩm khoa học công nghệ. Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất và trang thiết bị nhằm nâng cao tiềm lực khoa học công nghệ.

9.8. Thông tin, tuyên truyền

a) Báo chí: Xây dựng cơ quan báo chí đa phương tiện chủ lực đủ mạnh, ứng dụng các công nghệ hiện đại. Hội tụ các cơ quan báo chí, hội tụ các ấn phẩm báo chí, chuyển đổi số mô hình, ứng dụng công nghệ (IoT, AI, BigData).

b) Xuất bản, in, phát hành: Phát triển các cơ sở in đáp ứng nhu cầu thị trường, ứng dụng công nghệ thông tin vào hoạt động xuất bản; Phát triển mạng lưới phát hành xuất bản phẩm, ưu tiên khu vực vùng sâu, vùng xa, biên giới.

c) Phát thanh – Truyền hình: Tổ chức sắp xếp, sáp nhập Đài Truyền thanh - Truyền hình cấp huyện với các đơn vị sự nghiệp khác trên địa bàn cấp huyện; Nâng cấp, hiện đại hóa, số hóa các trang thiết bị; Phát triển hạ tầng truyền dẫn phát sóng đáp ứng yêu cầu hội tụ về công nghệ và dịch vụ.

d) Thông tin cơ sở: Tập trung nguồn lực đầu tư thiết lập mới, chuyển đổi đài truyền thanh ứng dụng công nghệ thông tin – viễn thông cấp xã; Thiết lập bảng tin điện tử công cộng tại trung tâm các huyện, thị xã, thành phố kết nối với Hệ thống thông tin nguồn của tỉnh, Trung ương.

đ) Thông tin đối ngoại: Xây dựng cơ sở dữ liệu về thông tin đối ngoại của tỉnh; Nâng cấp Cụm thông tin đối ngoại Cửa khẩu Quốc tế Cha Lo đảm bảo hoạt động hiệu quả.

9.9. Hạ tầng phòng cháy, chữa cháy (PCCC)

Đến năm 2030, tiếp tục cải tạo, nâng cấp điều kiện cơ sở vật chất, nơi ở, làm việc của cán bộ chiến sĩ Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH đáp ứng yêu cầu thực tiễn công tác, chiến đấu; Tiếp tục đầu tư xây dựng nâng cấp trụ sở Đội Chữa cháy và CNCH khu vực Phía Bắc tỉnh Quảng Bình; Đầu tư xây dựng mới trụ sở làm việc của Đội Chữa cháy và CNCH khu vực Tuyên Minh và Đội Chữa cháy và CNCH khu vực huyện Lệ Thủy.

Hệ thống cung cấp nước, hệ thống đường giao thông và hệ thống thông tin, liên lạc phục vụ công tác PCCC tiếp tục được nâng cấp, hoàn thiện, đồng bộ theo các quy chuẩn, quy định về PCCC và cứu nạn cứu hộ.

9.10. Hệ thống cửa khẩu đường bộ

Gồm 04 cửa khẩu: (1) Cửa khẩu Quốc tế Cha Lo; (2) Cửa khẩu Cà Roòng (Nâng cấp lên cửa khẩu quốc tế); (3) Cửa khẩu Chút Mút (Mở và nâng cấp lên cửa khẩu chính); (4) Cửa khẩu Dốc Mây (Mở cửa khẩu phụ; xem xét nâng cấp lên cửa khẩu chính sau năm 2030).

10. Quốc phòng - an ninh

Xây dựng nền quốc phòng toàn dân, thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân vững chắc; gắn phát triển kinh tế, xã hội với đảm bảo quốc phòng - an ninh, xây dựng khu vực phòng thủ; thực hiện đồng bộ các giải pháp đảm bảo an ninh, trật tự, an toàn xã hội; tăng cường an ninh, an toàn thông tin mạng.

III. Phát triển không gian lãnh thổ

1. Phương án phát triển các khu chức năng, cụm công nghiệp

1.1. Phương án phát triển hệ thống khu kinh tế, khu công nghiệp

a) Khu kinh tế Hòn La: Định hướng phát triển thành KKT tổng hợp, với trọng tâm phát triển công nghiệp điện, công nghiệp hỗ trợ, cảng trung chuyển hàng hóa kết hợp phục vụ tàu du lịch.

b) Khu kinh tế cửa khẩu Cha Lo: Định hướng phát triển thành trung tâm kinh tế và đô thị phía Tây của tỉnh Quảng Bình; là đầu mối trung chuyển, trung tâm xuất nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của tỉnh Quảng Bình với Lào và Thái Lan.

c) Các Khu công nghiệp (KCN): Gồm 10 KCN với tổng diện tích định hướng quy hoạch là 2.999 ha; ngoài ra dành khoảng 881 ha đất dự phòng phát triển các KCN.

1.2. Phương án phát triển các cụm công nghiệp (CCN)

Tổng hợp phương án phát triển CCN gồm 38 CCN với tổng diện tích là 756,6 ha với mục tiêu thu hút phát triển đa ngành.

1.3. Phương án phát triển hệ thống khu, điểm du lịch

- Khu du lịch Phong Nha - Kẻ Bàng với sản phẩm du lịch đặc thù là thám hiểm hang động cùng các loại hình du lịch chính như Du lịch sinh thái – bảo tồn thiên nhiên, Du lịch cộng đồng, nghỉ dưỡng, Du lịch văn hóa - lịch sử...; nghiên cứu, tìm hiểu đa dạng sinh học, văn hóa bản địa và di tích khảo cổ học. Không gian du lịch khu vực này lấy trục đường Hồ Chí Minh làm trục không gian liên kết chính và là tuyến giao thông quan trọng để khai thác du lịch vùng phía Tây.

- Thành phố Đồng Hới và các khu vực du lịch biển phụ cận là khu vực ven biển với các loại hình du lịch chính, đặc trưng gồm: Du lịch cao cấp gắn với biển – nghỉ dưỡng (khu nghỉ dưỡng, sân golf và giải trí cao cấp), Du lịch văn hóa - lịch sử, các loại hình vui chơi giải trí. Các không gian du lịch này gắn kết với nhau thông qua tuyến QL1A và hệ thống đường ven biển.

- Trung tâm du lịch văn hóa, lịch sử và nghỉ dưỡng, trải nghiệm thiên nhiên phía nam tỉnh: Tập trung ở khu vực huyện Lệ Thủy và một phần huyện Quảng Ninh với các loại hình du lịch chính, đặc trưng cho không gian bao gồm: Du lịch văn hóa - lịch sử, Du lịch gắn với danh nhân, Du lịch nghỉ dưỡng, trải nghiệm thiên nhiên... Các không gian du lịch này kết nối với nhau thông qua Quốc lộ 1A, đường bộ ven biển, đường Hồ Chí Minh và các tuyến đường ngang.

- Khu vực phía bắc tỉnh và Vũng Chùa – Đảo Yến: Nằm trên địa bàn các huyện, thị xã: Quảng Trạch, Ba Đồn, Tuyên Hóa, Minh Hóa; khu vực này có lợi thế phát triển các sản phẩm du lịch văn hóa, lịch sử; Phát triển các sản phẩm du lịch sinh thái dựa vào lợi thế tài nguyên thiên nhiên, du lịch khám phá, công viên du lịch chủ đề mạo hiểm... Các không gian du lịch này kết nối với nhau thông qua tuyến QL12A.

1.4. Phương án tổ chức các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung

a) Trồng trọt: Bố trí các vùng sản xuất tập trung Lúa, Ngô, Sắn, Lạc, Rau, quả các loại, Cây ăn quả, Cây dược liệu, Cây cao su, Cây hồ tiêu ở các vùng có địa hình và diện tích phù hợp, gần các nơi tiêu thụ hoặc chế biến.

b) Chăn nuôi: Phát triển chăn nuôi đại gia súc, tiểu gia súc, gia cầm và các đối tượng nuôi bản địa theo theo các vùng sinh thái (Vùng gò đồi, Vùng đồng bằng, Vùng cát ven biển). Các khu vực tập trung đông dân cư (Thành phố, Thị xã, Thị trấn) cần có phương án xây dựng ít nhất 01 cơ sở giết mổ tập trung.

c) Lâm nghiệp: Phân bố phát triển không gian rừng theo Vùng đầu nguồn sông Long Đại và các hồ lớn như Rào Đá, Cẩm Ly, An Mã, Thác Chuối (Khu vực vành đai phía Tây Nam tỉnh thuộc các huyện Quảng Ninh, Lệ Thủy); Vùng đầu nguồn sông Gianh và các hồ lớn (Khu vực vành đai rừng Tây Bắc tỉnh thuộc huyện Bố Trạch, Tuyên Hóa, Minh Hóa); Vùng đầu nguồn sông Roòn và các hồ lớn như hồ Sông Thai, Vực Tròn phía Bắc tỉnh (Khu vực vành đai rừng phía Đông Bắc tỉnh thuộc huyện Quảng Trạch).

d) Thủy sản: Khai thác thủy sản ven bờ tại vùng biển ven bờ của 06 huyện, thị xã, thành phố ven biển từ bờ biển đến tuyến bờ. Nuôi trồng thủy sản (NTTS) tại vùng nuôi tôm nước lợ ở các huyện Lệ Thủy, Quảng ninh, Bố Trạch, Quảng Trạch, Tx. Ba Đồn; các vùng NTTS trên đất ven sông Nhật Lệ, Lý Hòa, Gianh, Roòn; Các vùng NTTS trên cát ven biển huyện Lệ Thủy, Quảng Ninh, Quảng Trạch, Tx. Ba Đồn.

đ) Hình thành một số vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao sản xuất theo hướng hữu cơ, tập trung vào các đối tượng: lúa gạo, rau củ quả, cây dược liệu, cây ăn quả, bò thịt, gia cầm, tôm (mặn lợ), bước đầu hình thành các vùng sản xuất hữu cơ tập trung: vùng trồng trọt hữu cơ, vùng chăn nuôi hữu cơ, vùng nuôi trồng thủy sản hữu cơ tại một số địa phương tiềm năng như Lệ Thủy, Quảng Ninh, Bố Trạch.

2. Phương án tổ chức hệ thống đô thị, nông thôn

a) Định hướng phát triển không gian đô thị: Đến năm 2030 dự kiến có 14 đô thị, bao gồm: 1 đô thị loại II (thành phố Đồng Hới); 1 đô thị loại III (Ba Đồn), 2 đô thị loại IV (Hoàn Lão mở rộng; Kiến Giang mở rộng); 10 đô thị loại V gồm có 6 đô thị hiện có (thị trấn Đồng Lê, thị trấn Phong Nha, thị trấn Quán Hàu, thị trấn Quy Đạt, thị trấn Nông trường Việt Trung, thị trấn Nông trường Lệ Ninh) và 4 đô thị xây dựng mới (đô thị Hòn La, đô thị Quảng Phương, đô thị Dinh Mười, đô thị Tiến Hóa).

b) Hình thành các khu dân cư tập trung quy mô vừa và lớn kết nối thuận tiện với hệ thống giao thông cấp tỉnh, huyện và liên huyện; kết nối giao thông với các tuyến liên xã, liên vùng. Các khu vực dự kiến phát triển nhà ở tại khu vực đô thị đảm bảo đồng bộ với các khu vực phát triển hệ thống hạ tầng theo Chương trình phát triển đô thị của tỉnh. Tập trung cao cho phát triển các khu dân cư tại các địa phương gần khu công nghiệp.

3. Phương án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện

a) Vùng phía Bắc: Gồm thị xã Ba Đồn và các huyện Minh Hóa, Tuyên Hóa, Quảng Trạch. Các đô thị trong vùng liên huyện hiện có thị xã Ba Đồn (đô

thị loại IV), thị trấn Đồng Lê, thị trấn Quy Đạt. Các khu kinh tế Hòn La, cửa khẩu Cha Lo. Trong đó đô thị trung tâm vùng là thị xã Ba Đồn kết hợp với Khu Kinh tế Hòn La. Là vùng phát triển kinh tế tổng hợp, trong đó chủ đạo là sản xuất công nghiệp, giao thương kinh tế thương mại - cửa khẩu; phát triển các nông lâm thủy sản và các dịch vụ thương mại tổng hợp khác. Có thể mạnh vùng giáp ranh nam Hà Tĩnh - bắc Quảng Bình, liên kết 2 khu kinh tế Vũng Áng - Hòn La. Có cảng biển nước sâu để phát triển kinh tế biển, kinh tế cửa khẩu.

b) Vùng trung tâm: Gồm thành phố Đồng Hới, huyện Bố Trạch và khu vực phía Bắc huyện Quảng Ninh (thị trấn Quán Hàu, xã Lương Ninh, xã Vĩnh Ninh). Là vùng phát triển kinh tế tổng hợp, trong đó thương mại, du lịch chất lượng cao, công nghiệp đa ngành đóng vai trò chủ đạo; Bảo vệ di sản thiên nhiên thế giới Phong Nha - Kẻ Bàng, phát triển nông lâm ngư nghiệp và các ngành dịch vụ hỗ trợ kinh tế biển. Phía Đông có tiềm năng phát triển kinh tế biển. Phía Tây có tiềm năng phát triển du lịch tâm cổ quốc tế. Có nhiều trung tâm đô thị, các khu công nghiệp đa ngành lớn của tỉnh và sân bay Đồng Hới.

c) Vùng phía Nam: Gồm huyện Lệ Thủy và các xã của huyện Quảng Ninh (trừ thị trấn Quán Hàu, xã Lương Ninh và Vĩnh Ninh đã đưa vào Vùng trung tâm): Là vùng phát triển nông, lâm, ngư nghiệp; Năng lượng tái tạo; du lịch văn hoá lịch sử, du lịch nghỉ dưỡng và sinh thái, đô thị mới ven biển, các ngành dịch vụ hỗ trợ kinh tế biển, cầu nối với các đô thị và các tỉnh phía nam Quảng Bình. Khai thác thế mạnh vùng giáp ranh Nam Quảng Bình Bắc Quảng Trị để phát triển thủy hải sản, trang trại, du lịch. Có khu công nghiệp (KCN Bang và KCN Cam Liên), tiềm năng năng lượng tái tạo (điện gió, điện năng lượng mặt trời) tại các khu vực ven biển.

4. Phương án phân bổ, khoanh vùng đất đai:

a) Phương án phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất: Đến năm 2030, tổng diện tích tự nhiên là 799.876,31 ha, trong đó: Đất nông nghiệp khoảng 715.987,31 ha, giảm 9.304,46 ha; đất phi nông nghiệp khoảng 75.878 ha, tăng 18.382,83 ha; đất chưa sử dụng khoảng 8.011 ha, giảm khoảng 9.078,37 ha.

b) Phương án thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất, đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng thời kỳ 2021 – 2030: Thực hiện thu hồi khoảng 15.074,11 ha đất nông nghiệp, 1.626,85 ha đất phi nông nghiệp để thực hiện các dự án phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh. Chuyển mục đích sử dụng khoảng 17.568,83 ha đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp; chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp khoảng 21.444,79 ha. Đưa khoảng 9.078,37 ha đất chưa sử dụng vào sử dụng cho mục đích nông nghiệp 7.171,39 ha (quy hoạch phát triển rừng, trồng cây lâu năm,..), cho mục đích đất phi nông nghiệp 1.906,98 ha.

(Theo Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025)

IV. Bảo vệ môi trường và đa dạng sinh học; khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên; phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu trên địa bàn

1. Phương án bảo vệ môi trường và đa dạng sinh học

a) Phương án phân vùng môi trường:

- Vùng bảo vệ nghiêm ngặt, bao gồm: Khu dân cư tập trung của đô thị loại II; Khu vực bảo vệ di tích lịch sử văn hóa đã được công nhận; Khu bảo tồn thiên nhiên; rừng phòng hộ; vùng nước cấp cho mục đích sinh hoạt hoặc có các yếu tố, đối tượng nhạy cảm khác cần bảo vệ nghiêm ngặt.

- Vùng hạn chế phát thải, bao gồm: Vùng đệm của vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng đệm thuộc khu di sản thiên nhiên, hành lang đa dạng sinh học, vùng đất ngập nước quan trọng, khu vực có đa dạng sinh học cao, hệ sinh thái rừng tự nhiên, rạn san hô, cỏ biển, thủy sinh quan trọng cần được bảo vệ; Khu dân cư tập trung của đô thị loại IV, loại V và các điểm dân cư nông thôn tập trung; Vùng phát triển du lịch, dịch vụ.

- Vùng khác: Vùng còn lại trên địa bàn quản lý

b) Phối hợp sử dụng các loại hình công nghệ phù hợp trong xử lý chất thải rắn. Phát triển mạng lưới quan trắc chất lượng môi trường bao gồm các mạng lưới chuyên ngành như quan trắc môi trường nền, quan trắc môi trường tác động.

c) Bảo tồn, phát triển và sử dụng bền vững tài nguyên đa dạng sinh học. Quản lý, bảo vệ chặt chẽ diện tích rừng tự nhiên hiện có; phục hồi và nâng cao chất lượng rừng tự nhiên để bảo tồn đa dạng sinh học, sử dụng và cung cấp các dịch vụ môi trường rừng. Chú trọng đẩy mạnh phát triển rừng, phấn đấu đến năm 2030, tổng diện tích rừng trồng gỗ lớn là 30.000ha, rừng trồng được cấp chứng chỉ FSC đạt 30.000ha. Phát triển hệ thống hạ tầng lâm nghiệp phục vụ công tác bảo vệ và phát triển rừng.

2. Phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên

Tiếp tục rà soát các quy hoạch về khoáng sản hiện có và khảo sát các khu vực có tiềm năng đề xuất bổ sung quy hoạch mới các mỏ đảm bảo đáp ứng nhu cầu về khoáng sản cho các dự án trên địa bàn tỉnh đến năm 2030 và những năm tiếp theo.

- Giai đoạn 2021 – 2025: Khoanh định quy hoạch thăm dò, khai thác và chế biến 95 điểm mỏ khoáng sản, với tổng diện tích là 1.993,29ha; tổng trữ lượng, tài nguyên dự báo là 219,1 triệu tấn, 107,13 triệu m³ và 2,5 lít/s (nước khoáng).

- Giai đoạn 2026 – 2030: Tiếp tục đầu tư thăm dò, khai thác các điểm quy hoạch giai đoạn 2021-2025 chưa thực hiện xong. Đồng thời quy hoạch bảo vệ, thăm dò, khai thác và chế biến 51 điểm mỏ, với tổng diện tích là 657,10 ha.

3. Phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra

a) Phân vùng chức năng của nguồn nước: Vùng I. Vùng lưu vực sông Roòn và phụ cận; Vùng II. Vùng thượng lưu sông Gianh; Vùng III. Vùng trung du và đồng bằng sông Gianh; Vùng IV. Vùng lưu vực sông Dinh, sông Lý Hòa; Vùng V. Vùng lưu vực sông Nhật Lệ.

b) Thứ tự ưu tiên phân bổ nguồn nước như sau: (1) Nhu cầu nước cho sinh hoạt; (2) Nhu cầu nước để duy trì dòng chảy tối thiểu trên sông, suối; (3) Nhu cầu nước cho công nghiệp, ưu tiên cho các khu công nghiệp, khu kinh tế quan trọng của tỉnh; (4) Nhu cầu sử dụng nước cho nông nghiệp; (5) Nhu cầu sử dụng nước cho các ngành dịch vụ khác.

c) Xác định nguồn dự phòng để cấp nước sinh hoạt. Xây dựng mạng quan trắc, giám sát khai thác và sử dụng tài nguyên nước. Định hướng các công trình điều tiết, khai thác, sử dụng nước và phát triển tài nguyên nước trong kỳ quy hoạch nhằm nâng cao hiệu quả khai thác, sử dụng nước của các công trình điều tiết; đặc biệt là điều tiết nước cho các tháng thiếu nước trên từng vùng.

4. Phương án phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu

Phân vùng rủi ro đối với từng loại hình thiên tai trên địa bàn: Bão và áp thấp nhiệt đới; Lũ ống, lũ quét; Sạt lở đất; xâm nhập mặn; Hạn hán; Thiếu nước; Rét đậm, rét hại.

Phương án phòng chống lũ của các tuyến sông có đê, phát triển hệ thống đê điều và kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai trên địa bàn tỉnh: Tiếp tục đầu tư nâng cấp, sửa chữa các tuyến đê hiện có, nhất là các tuyến đê xung yếu; đồng thời nghiên cứu đầu tư xây dựng một số tuyến đê sông, đê biển theo quy hoạch. Đến năm 2030, củng cố các tuyến đê sông để chống lũ chính vụ tần suất 2%, phòng chống lũ Hè Thu tần suất 10%; củng cố hệ thống đê biển chống được mực nước triều tần suất 5% tương ứng bão cấp 10. Bảo đảm thoát lũ, thông thoáng dòng chảy, an toàn đê điều đối với việc xây dựng các công trình qua sông có đê phù hợp với quy hoạch phòng, chống lũ của tuyến sông có đê, quy hoạch đê điều theo Quy định và tiêu chuẩn hiện hành.

V. Danh mục các chương trình, dự án và thứ tự ưu tiên triển khai thực hiện trên địa bàn tỉnh

Danh mục dự án đầu tư công, dự án ưu tiên thu hút đầu tư được xác định theo phương án phát triển các ngành, lĩnh vực, phân kỳ đầu tư làm cơ sở triển khai, huy động nguồn lực thực hiện. Các dự án đầu tư được xem xét ưu tiên đầu tư khi đáp ứng các tiêu chí sau:

- Các dự án phù hợp với chính sách, pháp luật của Nhà nước, các chiến lược phát triển quốc gia, chiến lược phát triển ngành, lĩnh vực quốc gia trên địa bàn tỉnh, các định hướng lớn của cả nước, của vùng được quy định trong Quy hoạch phát triển quốc gia, quy hoạch phát triển các ngành, lĩnh vực quốc gia,

quy hoạch phát triển vùng, lãnh thổ. Các dự án có quy mô vốn lớn, sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả.

- Các dự án phù hợp với quan điểm, mục tiêu, định hướng phát triển của tỉnh trong tương lai, cũng như xu hướng phát triển trong nước và quốc tế. Thu hút các dự án ưu tiên đầu tư phải tập trung và định hướng chính của tỉnh giai đoạn 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Các dự án có hiệu quả kinh tế xã hội, lan tỏa sâu rộng giữa các vùng miền, hiệu quả về: đóng góp ngân sách Nhà nước, sử dụng đất, sử dụng lao động... Các dự án sẽ tạo cơ hội giao thương, tác động tích cực đến giáo dục, y tế.... Ưu tiên các dự án sẽ giúp kéo theo đầu tư vào các lĩnh vực liên quan khác phát triển.

- Các dự án phù hợp và kết nối đồng bộ được với các dự án đã được quy hoạch cấp cao hơn, các dự án ưu tiên đầu tư phải có quy mô, cấp, loại công trình bảo đảm tính đồng bộ, hiện đại, kết nối thuận lợi với các công trình hạ tầng cấp quốc gia, cấp vùng, đồng thời phù hợp với nguồn lực, điều kiện thực tế của tỉnh để phát huy hiệu quả công trình hạ tầng của tỉnh.

- Các dự án đề xuất sử dụng vốn đầu tư công cần phải đảm bảo nguyên tắc bố trí vốn theo quy định của pháp luật về đầu tư công gắn với kế hoạch đầu tư công trung hạn theo hai giai đoạn 2021 – 2025 và 2026 – 2030.

VI. Giải pháp, nguồn lực thực hiện quy hoạch

1. Giải pháp về huy động vốn đầu tư

Tiếp tục đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh để huy động vốn đầu tư từ các thành phần kinh tế. Sử dụng có hiệu quả nguồn vốn đầu tư công, đầu tư có trọng tâm, trọng điểm vào các ngành, lĩnh vực then chốt, dự án tạo động lực lan tỏa, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội. Mở rộng các hình thức đầu tư, khuyến khích hình đầu tư đối tác công tư (PPP) và hình thức đầu tư khác, đồng thời tăng cường xúc tiến đầu tư trong và ngoài nước để huy động nguồn vốn đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng và các dự án sản xuất, kinh doanh trên địa bàn.

2. Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực

Các giải pháp cần ưu tiên thực thi để phát triển nguồn nhân lực bao gồm: (i) Nâng cao nhận thức về vai trò của phát triển nhân lực đối với sự phát triển bền vững; (ii) Tăng cường quản lý Nhà nước về phát triển nhân lực; (iii) Thực hiện tốt công tác quy hoạch và phát triển nguồn nhân lực theo nhu cầu của xã hội; (iv) Tăng cường và nâng cao thể lực cho nguồn nhân lực; (v). Đào tạo và bồi dưỡng nhân lực; (vi) Hoàn thiện công tác tuyển dụng, nâng cao công tác đào tạo, bồi dưỡng nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; (vii) Phát huy nguồn lực, đảm bảo vốn cho phát triển nhân lực

3. Giải pháp về bảo vệ môi trường

Tăng cường năng lực quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường, quan tâm đầu tư các công trình bảo vệ môi trường. Khai thác hợp lý và sử dụng tiết kiệm, bền vững tài nguyên khoáng sản, bảo vệ môi trường biển và ven biển, chống thoái hoá đất, sử dụng hiệu quả và bền vững tài nguyên đất, bảo vệ và sử dụng bền vững tài nguyên nước, bảo vệ diện tích rừng; có cơ chế quản lý hiệu quả các loại chất thải, đặc biệt là chất thải rắn và nước thải. Nâng cao nhận thức và huy động sự tham gia của các bên liên quan vào bảo vệ môi trường và thực hiện tăng trưởng xanh.

4. Giải pháp về phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

Tăng cường chuyển giao, ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ trong sản xuất kinh doanh, đặc biệt trong lĩnh vực nông nghiệp công nghệ cao, thông tin liên lạc và chuyển đổi số, du lịch, y tế, môi trường; Đẩy mạnh chuyển đổi nền kinh tế dựa trên công nghệ số và nền tảng số, về kinh tế số ICT, kinh tế số internet và kinh tế số ngành; Tăng cường mở rộng hợp tác khoa học với các tổ chức khoa học công nghệ ở Trung ương và tổ chức quốc tế để tranh thủ chuyển giao, ứng dụng những tiến bộ khoa học mới.

5. Giải pháp về cơ chế, chính sách liên kết phát triển

Đối với hợp tác trong nước, cần chú trọng xây dựng quan hệ với các đối tác trong nước nhằm đạt được các mục tiêu quan trọng: (i) Liên kết các lĩnh vực kinh tế của tỉnh với các lĩnh vực bổ sung hoặc bổ trợ ở các tỉnh thành khác nhằm tạo mối hiệp lực và đem lại lợi ích kinh tế - xã hội lớn hơn cho các tỉnh; (ii) Cung cấp hỗ trợ kỹ thuật cho các lĩnh vực xã hội - văn hóa trong tỉnh.

Đối với hợp tác quốc tế, cần chú trọng các giải pháp: (i) Chủ động và tích cực hội nhập quốc tế, lấy hội nhập kinh tế là trọng tâm; (ii) Thúc đẩy quan hệ hợp tác với các địa phương và các đối tác nước ngoài đi vào chiều sâu, thực chất và hiệu quả, đặc biệt với các địa phương, đối tác đã xác lập quan hệ; (iii) Phối hợp chặt chẽ đối ngoại với QP-AN, góp phần giữ vững môi trường hòa bình, ổn định để phát triển.

6. Giải pháp về quản lý, kiểm soát phát triển đô thị và nông thôn

Xác định phát triển đô thị và nông thôn là công tác trọng tâm để phát triển Quảng Bình lâu dài và bền vững. Các chương trước đã trình bày về mục tiêu phát triển chi tiết cũng như các sáng kiến tăng trưởng cho cả khu vực đô thị và nông thôn tại tỉnh Quảng Bình. Tỉnh Quảng Bình sẽ đưa ra các giải pháp cụ thể để quản lý phát triển đô thị và nông thôn nhằm hỗ trợ và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế đồng thời giảm thiểu các tác động tiêu cực đến xã hội và môi trường.

7. Giải pháp nâng cao hiệu quả của bộ máy quản lý hành chính nhà nước

Đẩy mạnh công tác cải cách hành chính, cải cách tài chính công; Xây dựng và phát triển chính quyền điện tử, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong giải quyết thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công trực tuyến; Đổi mới, hoàn thiện quy trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật của tỉnh theo hướng hiện đại, chuyên nghiệp.

Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước theo hướng tinh gọn, khắc phục triệt để sự trùng lắp, chồng chéo chức năng, nhiệm vụ; Cải cách chế độ công vụ, thực hiện nghiêm kỷ luật, kỷ cương hành chính, nâng cao hiệu quả sử dụng thời gian làm việc của cán bộ, công chức viên chức và người lao động.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh hoàn thiện hồ sơ Quy hoạch tỉnh Quảng Bình thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và tổ chức thực hiện theo quy định. Trong quá trình thực hiện các thủ tục trình phê duyệt, trường hợp Quy hoạch có sự điều chỉnh, giao UBND tỉnh chỉ đạo các đơn vị có liên quan tham mưu xây dựng các nội dung điều chỉnh và báo cáo HĐND tỉnh quyết định tại kỳ họp gần nhất.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XVIII, kỳ họp thứ 6 thông qua ngày tháng 7 năm 2022 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

CHỦ TỊCH

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội; Văn phòng Chính phủ;
- Thường trực Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Trung tâm Tin học - Công báo, VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, CTHĐND.

Trần Hải Châu

